

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN AN
LÃO THỜI KỲ 2021 – 2030**

*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN AN LÃO CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC HÌNH	5
DANH MỤC BẢNG	5
PHẦN 1. CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU	7
I. Lý do và sự cần thiết	7
II. Các cơ sở lập quy hoạch	8
1. Cơ sở pháp lý	8
2. Các văn bản, chủ trương, kế hoạch	8
2.1. Văn bản, chủ trương của Nhà nước.....	8
2.2. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh	10
3. Bản đồ và tài liệu liên quan khác	10
III. Mục tiêu lập Phương án phát triển	10
IV. Phạm vi lập Phương án phát triển	11
V. Thời kỳ lập Phương án phát triển	11
VI. Các sản phẩm của nghiên cứu Nội dung đề xuất	11
PHẦN 2. CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA HUYỆN AN LÃO	12
I. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của huyện	12
1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	12
1.1. Vị trí địa lý	12
1.2. Điều kiện tự nhiên.....	14
1.3. Tài nguyên thiên nhiên.....	15
1.4. Tài nguyên phát triển du lịch.....	17
2. Đánh giá các điều kiện xã hội, các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện liên quan đến đặc điểm dân cư, lao động ngành nghề, tập tục.....	23
2.1. Dân số, dân cư tỷ lệ đô thị hóa, cơ cấu dân số, mật độ dân số, di dân, dân tộc....	23
2.2. Lao động.....	24
3. Đánh giá tổng hợp các tác động tích cực, những nguy cơ, thách thức và những tác động tiêu cực từ việc khai thác, sử dụng các yếu tố, điều kiện đặc thù đến phát triển của huyện trong những năm tới.	24
3.1. Thuận lợi	24
3.2. Những hạn chế và thách thức	24
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian	24
1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	24
1.1. Đánh giá chung về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế	24
1.2. Thực trạng phát triển và tổ chức không gian các ngành quan trọng	25
1.3. Thực trạng các lĩnh vực xã hội:.....	29
1.4. Hiện trạng môi trường và tác động của biến đổi khí hậu	31
1.5. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh:.....	31
2. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất	32
2.1. Tiềm năng đất đai.....	32

2.2.	Hiện trạng sử dụng đất	34
2.3.	Hiệu quả sử dụng đất.....	35
2.4.	Tính hợp lý của việc sử dụng đất	36
2.5.	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	37
3.	Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.....	38
3.1.	Thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	38
3.2.	Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện	38
3.3.	Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước	39
3.4.	Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	39
3.5.	Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông	40
3.6.	Thực trạng hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang	40
3.7.	Kết cấu hạ tầng xã hội.....	40
4.	Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng.....	42
4.1.	Hiện trạng phát triển đô thị	42
4.2.	Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn.....	43
4.3.	Các dự án nhà ở, khu đô thị đã và đang triển khai trên địa bàn	44
5.	Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh.....	45
5.1.	Lợi thế, cơ hội phát triển.....	45
5.2.	Khó khăn, thách thức	45
PHẦN 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN AN LÃO THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....		47
I.	Các yếu tố tác động đến phát triển của huyện An Lão	47
1.	Tác động từ các chính sách	47
2.	Tác động từ các thị trường khu vực và trong nước	48
II.	Quan điểm, mục tiêu và dự báo phát triển.....	49
1.	Quan điểm phát triển.....	49
2.	Mục tiêu phát triển	50
2.1.	Mục tiêu tổng quát:	50
2.2.	Mục tiêu cụ thể:.....	50
3.	Dự báo quy mô dân số và lực lượng lao động	53
III.	Tính chất, chức năng	54
IV.	Các đột phá chiến lược	54
V.	Phân vùng phát triển	55
1.	Phân vùng phát triển kinh tế.....	55
2.	Phân vùng chức năng	56
VI.	Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn	57
1.	Định hướng không gian phát triển đô thị	57
1.1.	Quan điểm, mục tiêu	57
1.2.	Định hướng tổ chức không gian đô thị.....	58
2.	Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn.....	59
2.1.	Quan điểm	59
2.2.	Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng	59

2.3.	Xây dựng nông thôn mới.....	60
VII.	Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng.....	62
1.	Phương hướng phát triển ngành công nghiệp	62
1.1.	Quan điểm phát triển.....	62
1.2.	Định hướng phát triển công nghiệp, TTCN	62
2.	Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp	64
2.1.	Quan điểm phát triển.....	64
2.2.	Các định hướng phát triển	64
3.	Phương hướng phát triển các ngành thương mại - dịch vụ	67
3.1.	Quan điểm phát triển.....	67
3.2.	Định hướng phát triển thương mại.....	68
3.3.	Phương hướng phát triển du lịch.....	68
4.	Đảm bảo quốc phòng - an ninh	72
VIII.	Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.....	73
1.	Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông	73
1.1.	Phát triển giao thông đường bộ.....	73
2.	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....	74
3.	Phương án phát triển mạng lưới viễn thông.....	74
4.	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.....	75
4.1.	Hạ tầng cấp nước.....	75
4.2.	Hạ tầng thoát nước	76
5.	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	77
6.	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải	77
7.	Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo.....	79
8.	Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe	79
9.	Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí.....	80
IX.	Phương án khai thác và sử dụng tài nguyên	81
1.	Phương án khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản	81
2.	Phương án khai thác bảo vệ tài nguyên nước.....	81
3.	Phương án quy hoạch sử dụng đất	83
X.	Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	87
1.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch	87
2.	Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.....	88
3.	Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	89
XI.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	94
1.	Kết luận	94
2.	Kiến nghị.....	94

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí huyện An Lão trong tỉnh Bình Định	13
Hình 2. Bản đồ hành chính huyện An Lão	13
Hình 3. Huyện An Lão nhìn từ vệ tinh	14
Hình 4. Hình ảnh rừng ở huyện An Lão	17
Hình 5. Nhà rông của người Bana	19
Hình 6. Lễ cúng bến nước của người Hrê	19
Hình 7. Tái hiện ngày Tết người Hrê	19
Hình 8. Lễ hội Puh Hơ Drih người Bana.....	19
Hình 9. Trang phục của người Bana.....	19
Hình 10. Thác Đá Ghe	20
Hình 11. Thung lũng An Toàn	21
Hình 12. Đồi sim Mâm Lang.....	21
Hình 13. Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn	22
Hình 14. Hồ Sông Vồ	23
Hình 15. Hồ Hưng Long.....	23
Hình 16. Cơ cấu tỷ trọng GTSX các ngành kinh tế các năm 2016, 2020	25
Hình 17. Cơ cấu sử dụng đất huyện An Lão năm 2020	35
Hình 18. Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện An Lão	41
Hình 19. Tượng đài chiến thắng An Lão tại Quảng trường trung tâm huyện.....	42
Hình 20. Trung tâm thị trấn An Lão (nguồn: Internet)	43
Hình 21. Thôn 1, xã An Toàn.....	44
Hình 22. Khu Tái định cư xã An Dũng	44
Hình 23. Phân vùng chức năng huyện An Lão.....	56

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020, huyện An Lão	23
Bảng 2 - Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, huyện An Lão	34
Bảng 3 - Dự báo dân số huyện An Lão giai đoạn 2021- 2030	53
Bảng 4 - Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn huyện An Lão.....	54
Bảng 5 - Định hướng phân loại đô thị trên địa bàn huyện An Lão	58
Bảng 6 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030	74
Bảng 7 - Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo loại đất	86

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
QH	Quốc hội
KT-XH	Kinh tế - xã hội
QHT	Quy hoạch tỉnh
NĐ	Nghị định
NQ	Nghị quyết
CP	Chính phủ
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
QĐ	Quyết định
TT	Thông tư
BKHĐT	Bộ Kế hoạch Đầu tư
BTC	Bộ Tài chính
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Huyện An Lão là huyện nông nghiệp thuộc vùng miền núi của tỉnh Bình Định, có vị trí và vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội khu vực phía Bắc tỉnh. Huyện nằm cách Quốc lộ 1A 32km, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn hơn 120km, là vệ tinh kết nối với huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ với huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tài nguyên thiên nhiên của huyện khá phong phú đã tạo nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội. An Lão là huyện có khí hậu quanh năm mát mẻ, có nhiều sông, suối, ao hồ đẹp tự nhiên... Đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng gắn với làng văn hóa du lịch xã An Toàn.

Huyện An Lão có 3 dân tộc sinh sống là Kinh, Hrê và Bana, là vùng đất giàu bản sắc văn hóa truyền thống và có bề dày về văn hóa lịch sử với nhiều di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Tuy nhiên, so với những lợi thế và tiềm năng của mình, huyện An Lão chưa tận dụng hết để có phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Kinh tế tăng trưởng chưa thật sự bền vững, 10/10 xã, thị trấn là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ; sức cạnh tranh của kinh tế còn thấp, dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài, nhất là tác động của đại dịch Covid-19. Nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh; chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản chưa cao (đến năm 2020 huyện chỉ có 9 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên). Phát triển công nghiệp chưa thực sự tạo động lực cho sự bứt phá thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Thương mại, dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch chưa khai thác và phát huy được hết tiềm năng (lượng lượt khách du lịch đến An Lão chỉ chiếm khoảng tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lượt khách của tỉnh). Hệ thống hạ tầng nhất là giao thông vẫn chưa phát triển đáp ứng nhu cầu của người dân. Bên cạnh đó, nhiều quy hoạch còn chồng chéo, hệ thống quản lý chưa rõ ràng, hiệu quả quy hoạch bị giảm sút, dẫn đến lãng phí nguồn lực, các kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện tốt.

Đồng thời, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 đã được Quốc hội khoá XIV thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Bước vào thời kỳ mới, Đất nước có Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia khác và tỉnh có Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đòi hỏi huyện phải lập phương án phát triển có nội dung phù hợp với quy hoạch mới của tỉnh. Ngày 28/01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ lập QHT Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 136/QĐ-TTg.

Với những lý do chủ yếu trên, công tác xây dựng: “Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện An Lão thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” để có những nghiên cứu đầy đủ,

toàn diện về định hướng phát triển, tổ chức không gian, với tầm nhìn dài hạn, nhằm xác định lại vị thế, khai thác bền vững các lợi thế cơ bản của Huyện, tăng cường sức hấp dẫn đầu tư cho khu vực trong thời kỳ mới là cần thiết và cấp bách và để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

II. CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Thông tư số 08/2018/BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức cho hoạt động quy hoạch.
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

2. Các văn bản, chủ trương, kế hoạch

2.1. Văn bản, chủ trương của Nhà nước

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;
- Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản khác có liên quan.

2.2. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

- Quyết định số: 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 13 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định. V/v Phê duyệt quy hoạch vùng tây Bình Định;
- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020 – 2030;
- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Công văn số 5648/UBND-TH ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bản đồ và tài liệu liên quan khác

- Các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện;
- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện An Lão, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, 2030;
- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện An Lão, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã, thị trấn;
- Niên giám thống kê năm 2020 huyện An Lão.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện An Lão, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, làm nội dung phục vụ tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ.
- Cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019;
- Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương;
- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý hệ thống quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành. Làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện;

IV. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Các nội dung chính, các tiêu chí, chỉ tiêu của phương án được lập cho địa bàn huyện An Lão.
- Đối với các nội dung liên quan đến các mối liên kết kinh tế, phạm vi nghiên cứu mở rộng ra các huyện liền kề của tỉnh và các huyện khác thuộc tỉnh.

V. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phương án phát triển được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

VI. CÁC SẢN PHẨM CỦA NGHIÊN CỨU NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

- Báo cáo tổng hợp thực trạng, phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2030 và định hướng đến năm 2050.
- Báo cáo tóm tắt thực trạng, phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội và bản đồ quy hoạch kinh tế - xã hội huyện tỷ lệ 1/250.000; bản đồ quy hoạch các khu vực kinh tế trọng điểm tỷ lệ 1/100.000, các file số bản đồ ghi trên đĩa CD
- Các báo cáo chuyên đề, các bảng biểu số liệu (Mỗi sản phẩm đều in trên giấy A4, đóng quyển và 03 đĩa CD lưu nội dung).

PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA HUYỆN AN LÃO

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA HUYỆN

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện An Lão là một huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Định, cách quốc lộ 1A 32 km về phía Tây Bắc và cách thành phố Quy Nhơn 115 km về phía Bắc. Huyện có tọa độ: 14°36'50"B và 108°53'30"Đ. Giáp giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
- Phía Nam giáp huyện Hoài Ân, tỉnh Vĩnh Thạnh;
- Phía Đông giáp thị xã Hoài Nhơn;
- Phía Tây giáp huyện Kbang tỉnh Gia Lai và huyện Vĩnh Thạnh.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 69.688,02 ha với 10 đơn vị hành chính, bao gồm 1 thị trấn và 9 xã (thị trấn An Lão và các xã: An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Nghĩa, An Quang, An Tân, An Toàn, An Trung, An Vinh).



Hình 1. Vị trí huyện An Lão trong tỉnh Bình Định



Hình 2. Bản đồ hành chính huyện An Lão

1.2. *Điều kiện tự nhiên*

a) *Địa hình, địa mạo*

Huyện An Lão có địa hình tương đối phức tạp, chia cắt mạnh, độ chênh cao lớn, thấp dần từ Tây sang Đông và từ Bắc vào Nam. Nhìn chung, toàn huyện có thể chia thành 3 địa hình như sau:

Vùng thấp tương đối bằng phẳng bao gồm các xã: An Hòa, An Tân, thị trấn An Lão và một phần các xã An Trung, An Hưng. Địa hình có độ dốc nhỏ, thường dưới 50° , có các đồi núi thấp và các đồng bằng thuộc bãi bồi ven sông An Lão. Khu vực này thuận lợi phát triển cây lương thực, nhất là cây lúa nước và cây công nghiệp ngắn ngày.

Vùng cao tương đối bằng và có độ cao tuyệt đối trên 1000 m chủ yếu thuộc khu vực xã An Toàn với dạng địa hình đồng bằng bóc mòn lượn sóng, bên trong rải rác các đồi sót thoải, độ cao tương đối trên 300 mét và có độ dốc nhỏ. Vùng này đất tốt, thảm thực vật còn khá phong phú, thuận lợi phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày.

Vùng tương đối cao có độ chênh cao 500 – 700 m, độ dốc khá lớn gồm các xã còn lại. Đặc trưng địa hình chia cắt mạnh, có những dãy núi cao có đỉnh nhọn chạy theo hướng Bắc Nam rồi thấp dần xuống thung lũng sông An Lão và sông Xang. Do đặc điểm địa hình và thảm thực vật còn ít nên vùng này quá trình rửa trôi trên mặt diễn ra mạnh.



Hình 3. Huyện An Lão nhìn từ vệ tinh

b) *Khí hậu, thủy văn*

Huyện An Lão là nơi ít nắng nhất trong tỉnh, nhưng cũng có được số giờ nắng rất phong phú, 2200 – 2300 giờ trong năm. Tổng lượng bức xạ năm khá cao (130 – 140 Kcal/cm²) và giữa các tháng chênh lệch nhau không nhiều, cán cân bức xạ dương và lớn (80 – 90 Kcal/cm²/năm) là cơ sở để có nền nhiệt cao và ít biến đổi trong năm.

Nhiệt độ thay đổi rõ rệt theo độ cao và địa hình, phần phía Tây của huyện có địa hình cao hơn nên nhiệt độ luôn thấp hơn phần Đông huyện và thung lũng sông An Lão. Nhiệt độ trung bình năm 22 - 24°C.

An Lão là nơi có lượng mưa năm lớn nhất trong tỉnh, đạt bình quân 2400 – 3200 mm/năm. Mùa mưa từ tháng X đến tháng XII chiếm khoảng 70%. Độ ẩm tương đối trung bình năm 80 – 90%, cao hơn mức trung bình của các huyện khác trong tỉnh.

Đặc điểm trên là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhưng do lượng mưa phân bố không đều trong năm, vấn đề thủy lợi có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, nhất là cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân.

1.3. *Tài nguyên thiên nhiên*

a) *Tài nguyên đất đai*

Theo bản đồ đất tỉnh Bình Định tỷ lệ 1/100.000 và kết quả điều tra bổ sung năm 2005 do Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Trung thực hiện, huyện An Lão có các loại đất chính với diện tích như sau:

– Nhóm bãi cát, cồn cát: Diện tích 184 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên. Nhóm đất cát có độ phì nhiêu tự nhiên thấp, muốn khai thác sử dụng vào mục đích nông nghiệp phải có sự đầu tư cải tạo đáng kể.

– Nhóm đất phù sa: Diện tích 1.747 ha, chiếm 2,53% diện tích tự nhiên. Nhóm này có 4 đơn vị phân loại đất, phân bố phổ biến ở độ cao từ 30 - 50 m, dọc theo các sông suối, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ. Nhóm đất này hầu hết đã được khai thác đưa vào trồng lúa nước, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, bao gồm các loại đất sau: Đất phù sa được bồi chua 1.213 ha; đất phù sa không được bồi chua 341 ha; đất phù sa gley 5 ha.

– Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích lớn nhất 62.219 ha, chiếm 90,13 % diện tích tự nhiên, bao gồm: Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính 1.465 ha, chiếm 2,12 % diện tích tự nhiên; đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất 3.227 ha, chiếm 4,67 % diện tích tự nhiên; đất vàng đỏ trên đá macma axit 56.934 ha, chiếm 82,47 % diện tích tự nhiên; đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước 593 ha, chiếm 0,86 % diện tích tự nhiên;

Đất được phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tầng đất dày dưới 30 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ, phân bố trên các núi cao, các đồi thấp sát sông. Khả năng sử dụng loại đất này vào nông lâm nghiệp, trong đó 85 % diện tích thích hợp với các loại cây ăn quả và cây lâm nghiệp. Tuy nhiên loại đất này nhiều nơi đã xuất hiện đá lộ đầu do bị rửa trôi và xấu đi vì sử dụng không hợp lý.

– Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 2.171 ha, chiếm 3,14 % diện tích tự nhiên, toàn bộ là đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit.

– Nhóm đất thung lũng: Diện tích 1.260 ha, chiếm 1,83 % diện tích tự nhiên, toàn bộ là diện tích đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, phân bố chủ yếu ở các thung lũng, thường cao hơn đất phù sa, tầng dày trên 1 mét, thành phần cơ giới cát pha. Trên loại đất này thường phát triển các mô hình trồng luân canh, xen canh các loại hoa màu hoặc đậu các loại. Một số nơi đất đã bạc màu và thuận lợi về giao thông, điện, nước thì có khả năng làm mặt bằng công nghiệp.

– Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: Diện tích 47 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Đất được hình thành do quá trình phong hoá và rửa trôi mạnh, tầng đất mịn hầu như không còn. Ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp, chủ yếu sử dụng để khai thác vật liệu xây dựng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

– Ngoài ra còn có diện tích sông, suối, mặt nước khoảng 1.407 ha, chiếm 2,04 % diện tích tự nhiên.

Trong quá trình khai thác sử dụng các loại đất trên, cần đặt biện pháp cải tạo và bảo vệ đất như cải tạo đồng ruộng, bảo vệ rừng đầu nguồn, xây dựng cơ cấu cây trồng và chế độ canh tác hợp lý theo không gian nhiều tầng phù hợp với từng địa hình từng vùng.

b) Tài nguyên nước

– *Nước mặt:*

Lượng mưa trung bình năm trên địa bàn huyện là 1.900 - 2.100 mm. Có tới 80% tổng lượng mưa và 2/3 số ngày mưa trong năm diễn ra trong 4 tháng mùa mưa. Một phần lượng nước này bị bốc hơi, ngấm trong đất, phần còn lại, tạo thành dòng chảy bề mặt trung bình cho toàn huyện khoảng 950 mm. Tổng diện tích lưu vực của sông An Lão và các hồ chứa khối lượng nước ước tính hàng chục tỷ m³/năm.

– *Nước ngầm:*

Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định thì nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú, nước ngầm có chất lượng đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt, nhưng nhược điểm là khai thác sâu và có hiện tượng cạn kiệt vào mùa khô. An Lão là huyện miền núi công nghiệp dịch vụ chưa phát triển, cộng với diện tích rừng lớn nên nguồn nước ngầm chưa bị ô nhiễm.

Với điều kiện nguồn nước mặt và nước ngầm của huyện An Lão, việc quy hoạch sử dụng nguồn nước phục vụ cho sản xuất, đời sống nhân dân hiện nay là nhiệm vụ cấp thiết.

c) Tài nguyên rừng

Huyện An Lão có tiềm năng rừng tự nhiên đa dạng, phong phú. Trên địa bàn huyện An Lão hiện có 60.047,3 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 86,2% tổng diện tích đất toàn huyện. Trong đó, đất rừng phòng hộ chiếm 23.859,2 ha, rừng đặc dụng chiếm 22.674,1 ha, rừng sản xuất chiếm 13.514,1 ha.

Ngoài việc bảo vệ rừng, mây là lâm sản phụ dưới tán rừng mà người dân được phép khai thác nhằm tăng thêm thu nhập. Bình quân 1 lao động mỗi ngày khai thác được từ 70 - 100kg mây. Hiện nay, thương lái thu mua mây tại cửa rừng với giá 5.000 đồng/kg, sau 1 ngày, mỗi lao động kiếm được khoản thu nhập từ 350.000 - 500.000 đồng.

Hiện nay, huyện An Lão đang có hơn 500 ha rừng sim tự nhiên nằm trong đất lâm nghiệp. Trong đó, tiểu khu 37 xã An Toàn có gần 200ha; tiểu khu 33, khu vực giữa xã An Tân và An Quang có trên 320 ha. Việc thu nhập quả sim đã mang lại cho đồng bào dân tộc sống cạnh rừng một cuộc sống ổn định.



Hình 4. Hình ảnh rừng ở huyện An Lão

d) *Tài nguyên khoáng sản*

Trên địa bàn huyện có một số mỏ đá có thể khai thác làm đá ốp lát đảm bảo chất lượng và màu sắc, nhưng đến nay vẫn chưa được khảo sát kỹ lưỡng. Còn vật liệu xây dựng chủ yếu là đá khai thác và cát, sỏi ven sông làm vật liệu xây dựng.

Trong lưu vực sông Kone, khoáng sản phong phú và đa dạng. Hiện tại có nhiều mỏ và điểm khai thác quặng đã được đăng kí với ba nhóm khoáng sản là nhiên liệu, kim loại và không kim loại. Các loại khoáng sản chính và/ hoặc các loại khoáng sản đang được khai thác hay các loại quặng đã phát hiện thấy gồm có: vật liệu xây dựng, mica, kaolin,...

Ở sông An Lão, khoáng sản mỏ cát được khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.4. *Tài nguyên phát triển du lịch*

Huyện An Lão có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng rất lớn. Nhờ vào khí hậu mát mẻ quanh năm với nhiều đồi núi, thác nước, dòng suối, rừng và rừng nguyên sinh An Toàn. An Lão cũng là nơi sinh sống của 3 dân tộc Kinh, Hre và Bana với bề dày về văn hóa và lịch sử vô cùng to lớn, đậm đà bản sắc dân tộc.

a) *Tài nguyên nhân văn:*

Có thể nói An Lão là nơi văn hóa dân tộc Hre, Bana còn được gìn giữ khá đậm nét. Mỗi dân tộc đang sinh sống trên địa bàn huyện có một kho tàng văn hoá rất phong phú và đa dạng như: tiếng nói, chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian, kiến trúc. Mỗi di sản văn hóa đều mang sắc thái riêng của mỗi dân tộc, thể hiện rõ nhu cầu và đặc trưng riêng. Trên địa bàn huyện kiểm kê được 224 nội dung di sản văn hóa phi vật thể như: Hát Mon (11 bài), Ta lêu (16 bài), Ka Choi (12 bài), Ca lồi (01 bài), Hát ru (01 bài), Dân ca Bana (05 Bài), Goong Bana (04 bài), Chiêng 5 (43 bài), Chinh tốc (29 bài), Nhạc cụ dân tộc (15 bài), Xói (01 bài), Bài cúng (47 bài), Phong tục tập quán (17 nội dung), Bài thuộc (22 bài).

Trong 3 huyện miền núi của tỉnh Bình Định thì An Lão được xem là đại diện về di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng của người H'Rê. Nét đặc trưng về văn hóa phi vật thể của người H'Rê An Lão, trước hết phải nói đến các làng điệu dân ca Ta lêu, Ca chơi và Hmon. Về nhạc cụ của người H'Rê cũng khá đa dạng và phong phú, trong đó phải kể đến Cồng, Chiêng, đàn Preng, Prí..., nhưng độc đáo và tiêu biểu nhất trong nhạc cụ của người H'Rê vẫn là Tộc chinh, đây là loại nhạc cụ chủ đạo trong cả dàn nhạc, khi tấu lên nó giữ nhịp và tạo nền cho các loại nhạc cụ khác trong mỗi điệu nhạc.

Cộng đồng Bana sinh sống ở huyện An Lão còn khá nhiều với nhiều nét văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc Bana, đáng kể nhất là trang phục, dân ca và trình tấu cồng chiêng. Trang phục của người Bana An Lão không bị lai căng, pha tạp, dễ giữ gìn, truyền lưu với những hình khối đối xứng, lấy thiên nhiên, đời sống sinh hoạt hàng ngày làm hình mẫu, màu sắc được tạo nên từ thiên nhiên. Dân ca Bana ngoài giá trị văn học, âm nhạc, còn có giá trị về lịch sử, xã hội và dân tộc mà tiêu biểu trong đó phải kể đến là làn điệu Hmon (hay còn gọi là sử thi), cùng với cồng chiêng đã dựng lên một không gian Bana đặc thù không thể trộn lẫn. Âm nhạc cồng chiêng của đồng bào dân tộc thiểu số đã được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể của nhân loại. Đặc biệt, người Ba Na ở đây vẫn gìn giữ được ngôi nhà Rông - làm nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa, nghi thức chung của dân tộc mình.

Ngoài ra, cộng đồng người H'Rê và Bana An Lão còn có những di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc như tín ngưỡng, lễ hội, nghệ thuật trình diễn, tập tục, dân ca, thơ ca dân gian, nghề thủ công truyền thống, y học dân gian, ẩm thực... mang đậm sắc thái cội nguồn. Trong đó, hệ thống lễ hội dân gian là giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, chiếm vị trí hết sức quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân tộc ở An Lão. Tiêu biểu là Lễ mừng lúa mới, H'tend (hội Tết), nghi lễ Cưới với "Năm com và sợi chỉ đỏ", lễ rước Cồng chiêng, cúng bến nước...



Hình 5. Nhà rông của người Bana



Hình 6. Lễ cúng bốn nước của người Hrê



Hình 7. Tái hiện ngày Tết người Hrê



Hình 8. Lễ hội Puh Hơ Drih người Bana



Hình 9. Trang phục của người Bana

Bên cạnh những nét văn hóa vô cùng có giá trị, huyện An Lão cũng có những di tích lịch sử, văn hóa có Khu di tích Chiến thắng An Lão, di tích Trường Lũy, Khu Tượng đài Chiến thắng An Lão, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Liệt sĩ Đinh Ruồi, vụ thảm sát Đá Bàn. Hiện trên địa bàn huyện có 01 di tích lịch sử cấp quốc gia, 06 di tích lịch sử cấp tỉnh, cụ thể: Di tích lịch sử “Địa điểm chiến thắng An Lão”, xã An Tân (di tích lịch sử cấp quốc gia); Di tích “Địa điểm in bạc tín phiếu liên khu V”, xã An Hòa;

Di tích “Vụ thảm sát Đá Bàn”, xã An Hưng; Di tích “Gộp Đá lớn An Quang”, xã An Quang; Di tích “Nơi đặt Đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp”, xã An Tân; Di tích “Địa điểm trường quân chính Quân khu 5”, xã An Quang; Di tích “Vụ thảm sát Giếng Đồn”, xã An Tân; Di tích địa điểm nơi thành lập Chi bộ Chính Nghĩa, xã An Tân.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

An Lão có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp tự nhiên như: Thủy điện Sông Vó, thác Đá Ghe, suối đá Cây Số Bảy, hồ Hung Long... Trong đó, nổi trội là Thác Đá Ghe (xã An Hưng, huyện An Lão cách trung tâm huyện lỵ khoảng chừng 3 km; mang một vẻ đẹp hoang sơ, xanh thắm mà hiền hòa.



Hình 10. Thác Đá Ghe

Đặc biệt, Thung lũng An Toàn, được ví von là “Đà Lạt”, là “Cổng trời” của tỉnh Bình Định, nơi đáng để trải nghiệm cho những du khách yêu thích khám phá thiên nhiên với những cung đường quanh co uốn lượn đi giữa đại ngàn dài hơn 30km, những cánh rừng nguyên sinh, cùng với những đồi sim ngập trong sắc tím (đồi sim Mâm Lang, khu vực sân bay Gió Vụt) những dòng suối len lỏi giữa rừng sâu, những thửa ruộng bậc thang xen kẽ với những bản làng, những ngôi nhà sàn thấp thoáng sau rặng cây của người dân tộc Bana, Hre đậm nét văn hóa dân tộc....



Hình 11. Thung lũng An Toàn



Hình 12. Đồi sim Mâm Lang

Điểm nhấn để phát triển du lịch là Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn rộng trên 22.450 ha, có độ che phủ của rừng tự nhiên rất cao (hơn 88%). Trong đó diện tích rừng nguyên sinh còn giữ được hơn 52 % các mẫu chuẩn của tự nhiên với đa dạng về hệ động, thực vật. Đặc biệt trong số đó có 10 loài thực vật, 72 loài động vật thuộc diện quý hiếm và nguy cấp được ghi trong Sách đỏ Việt Nam; và có 04 loài thực vật cùng 14 loài động vật thuộc loài đặc hữu đang tồn tại nơi đây. Có thể kể 1 số loài động vật đặc hữu, quý hiếm và nguy cấp như chà vá chân xám, chà vá chân đen, vượn má hung, khỉ mặt đỏ, nai, gà lôi vàng, mang lớn, trĩ sao; và các loài thực vật như trắc mật, trầm hương, du mộc, hoa khế...



Hình 13. Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn

Huyện còn có hệ thống sông hồ rộng lớn, tạo nên cảnh quan ấn tượng. Trong đó hồ Sông Vồ ở thôn 2, thị trấn An Lão, huyện An Lão vốn là hồ chứa nước của công trình thủy điện Sông Vồ. Hồ Sông Vồ nhận nước từ sông Vồ, sông Xang... rồi chảy về sông An Lão. Vùng rừng đầu nguồn của hồ được bảo vệ tốt nên đứng từ đập có thể nhìn bao quát cả một vùng xanh mênh mông. Không gian vùng lòng hồ lúc sáng sớm và chiều muộn phủ mờ hơi sương se lạnh; tiếng nước reo róc rách khuất lấp dưới những tán cây, hoa dại của núi rừng tạo thành một không gian kỳ ảo. Nếu dành thời gian đi bộ ngược về phía thượng nguồn khoảng 3 km bạn sẽ đến suối Nước Lan và suối Nước Thét. Từ trung tâm thị trấn An Lão, đến hồ Sông Vồ chỉ khoảng 2 km.

Hồ Hưng Long vốn là một hồ nước nhân tạo được xây dựng nhằm phục vụ công tác tưới tiêu của xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Với không gian vô cùng khoáng đạt, thanh bình, hồ Hưng Long để lại ấn tượng mạnh với du khách đặt chân tới. Cách trung tâm thị trấn chỉ khoảng 5km, khách tham quan có thể tới Hồ Hưng Long theo tỉnh lộ DT629. Du khách có thể thỏa sức tận hưởng bầu không khí trong lành và chụp những tấm ảnh lưu niệm khi tới đây.

Hồ Đồng Mít là công trình trọng điểm của tỉnh Bình Định, nằm trên địa bàn xã An Dũng (huyện An Lão), được xây dựng với mục đích phục vụ phát triển kinh tế xã hội cho 4 huyện miền núi và đồng bằng, giải quyết nhu cầu nước sinh hoạt cho hàng nghìn hộ dân. Không chỉ mang giá trị về kinh tế, hồ còn mang lại giá trị lớn về cảnh quan với diện tích mặt nước lớn, dung tích chứa gần 90 triệu m³.



Hình 14. Hồ Sông Vó



Hình 15. Hồ Hưng Long

2. Đánh giá các điều kiện xã hội, các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện liên quan đến đặc điểm dân cư, lao động ngành nghề, tập tục...

2.1. Dân số, dân cư tỷ lệ đô thị hóa, cơ cấu dân số, mật độ dân số, di dân, dân tộc

An Lão là huyện miền núi có dân số thấp nhất tỉnh. Năm 2020, dân số toàn huyện là 27.859 người, tỉ lệ tăng dân số là 0,02%. Mật độ dân số đạt 40 người/km² trong đó tập trung nhiều nhất ở xã An Hòa là 10.491 người, mật độ 255 người/km², theo sau là thị trấn An Lão với 4.163 người, mật độ 289 người/ km², tiếp đến là xã An Tân đạt 3276 người, mật độ 141 người/ km², xã An Hưng đạt 1335 người, mật độ 20 người/ km², xã An Trung đạt 2327 người, mật độ 34 người/ km², xã An Dũng đạt 1.612 người, mật độ 38 người/ km², xã An Vinh đạt 1.960 người, mật độ 23 người/ km², xã An Quang đạt 1264 người, mật độ 23 người/ km², xã An Nghĩa đạt 686 người, mật độ 18 người/ km². Phân bố thưa dân nhất ở xã An Toàn đạt 745 người, mật độ 3 người/ km².

Huyện có hơn 40% dân số là đồng bào DTTS, 07 xã có đồng bào dân tộc H'rê và Ba Na sinh sống lâu đời, gồm các xã An Toàn, An Vinh, An Trung, An Dũng, An Nghĩa, An Quang, An Hưng.

Bảng 1 - Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020, huyện An Lão

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	696,9	27.859	40
Thị trấn An Lão	14,4	4.163	289
Xã An Hưng	66,2	1.335	20
Xã An Trung	68,5	2.327	34
Xã An Dũng	42,5	1.612	38
Xã An Vinh	85,2	1.960	23
Xã An Toàn	262,7	745	3
Xã An Tân	23,3	3.276	141
Xã An Hòa	41,2	10.491	255
Xã An Quang	55,3	1.264	23
Xã An Nghĩa	37,6	686	18

Nguồn: Niên giám thống kê huyện An Lão năm 2020

Tỷ lệ dân đô thị chiếm 14,94% tổng dân số toàn huyện. Tuy nhiên tính trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng dân đô thị rất chậm.

2.2. Lao động

Dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn huyện giai đoạn 2016-2020 chiếm 85,04% trong tổng dân số. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên giai đoạn 2016-2020 chiếm 67,23% tổng dân số của toàn huyện và (79,06%) dân số từ 15 tuổi trở lên.

Lao động tập trung ở khu vực nông thôn (86,13%), phần lớn chưa được đào tạo nghề, chất lượng của lao động còn thấp. Lao động chủ yếu làm việc trong khu vực NLT chiếm tỷ lệ rất lớn. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động ngành CN và DV là không đáng kể.

Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao đặt ra thách thức không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện năng suất lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3. Đánh giá tổng hợp các tác động tích cực, những nguy cơ, thách thức và những tác động tiêu cực từ việc khai thác, sử dụng các yếu tố, điều kiện đặc thù đến phát triển của huyện trong những năm tới.

3.1. Thuận lợi

– Các đặc điểm tự nhiên của huyện là điều kiện thuận lợi để phát triển rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả, hình thành các vùng nguyên liệu; phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gỗ, khoáng sản, vật liệu xây dựng và công nghiệp điện năng lượng, năng lượng tái tạo.

– Tiềm năng phát triển du lịch huyện An Lão tương đối cao với lợi thế khí hậu được thiên nhiên ưu đãi, văn hóa các dân tộc đậm nét, cảnh quan thiên nhiên ấn tượng.

3.2. Những hạn chế và thách thức

– Hệ thống giao thông độc đạo
– Địa hình chia cắt phức tạp gây khó khăn cho đi lại, sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội.

– Lượng mưa lớn, phân bố không đồng đều dễ gây nên tình trạng ngập lụt, ảnh hưởng nhiều tới sinh hoạt và sản xuất của người dân

– Trình độ dân trí chưa cao, lối sống một số nơi còn lạc hậu.

– Đất đai trải qua nhiều quá trình khai thác sử dụng đang dần thoái hóa.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

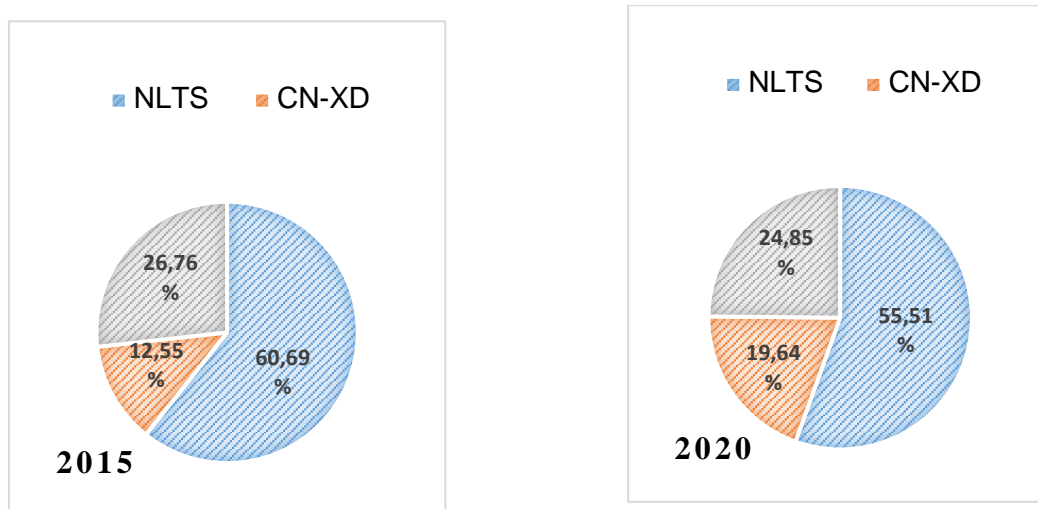
1.1. Đánh giá chung về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2020, kinh tế huyện duy trì tăng trưởng khá. Tổng giá trị sản xuất nền kinh tế năm 2020 ước đạt 1.450,3 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), đạt 118,19% KH. Cơ cấu kinh tế đang dần chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành

nông - lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Đến năm 2020, tỷ trọng GTSX ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm từ 60,69% (năm 2015) xuống 55,51 %, cùng với đó là tỷ trọng GTSX ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 12,55% (năm 2015) lên 19,64%; thương mại – dịch vụ giảm nhẹ từ 26,76 % (năm 2016) xuống 24,85% một phần do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 30,5 triệu đồng/người.

Kinh tế tư nhân tiếp tục được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, nhất là các tổ hợp tác, hợp tác xã; nhờ đó, các hoạt động kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình phát triển khá. Hiện nay, toàn huyện có 10 doanh nghiệp tư nhân, 52 công ty trách nhiệm hữu hạn, 6 hợp tác xã và 219 cơ sở sản xuất kinh doanh. Dịch vụ vận tải có bước phát triển; đóng góp quan trọng phát triển KT-XH. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 hợp tác xã vận tải đang hoạt động với 31 đầu xe và 224 xe ô tô vận tải.



Hình 16. Cơ cấu tỷ trọng GTSX các ngành kinh tế các năm 2016, 2020

1.2. Thực trạng phát triển và tổ chức không gian các ngành quan trọng

a) Thực trạng phát triển và tổ chức không gian ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp có vị trí và vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo vấn đề ổn định an ninh, chính trị - xã hội ở nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và tạo việc làm và thu nhập ổn định cho lao động ở nông thôn.

Tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản đến năm 2020 đạt 770,3 tỷ đồng, đạt 98,08% nghị quyết, tăng bình quân hàng năm 10,25% (NQ 13,69%); giá trị sản xuất thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 85 triệu đồng/ha (NQ 64,5 triệu đồng).

– Về trồng trọt: Tập trung thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chủ trương của Trung ương và của tỉnh; hàng năm sản xuất ổn định 2.170,52 ha lúa nước (NQ 2.200ha), 234,66 ha ngô (NQ 350 ha), 152,78 ha lạc, 265,2 ha sắn (NQ 500 ha), cây dâu 43 ha. Việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, mùa vụ, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được chú trọng, góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Năng suất cây lúa tăng từ 57,3 tạ/ha (năm 2015) lên 62,5 tạ/ha (NQ 58,5 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực cây có hạt ước đạt 14.989,75 tấn, đạt

102,53% NQ. Các loại cây trồng mới theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp bước đầu phát triển khá như cam Xoàn (34,5 ha), bưởi da xanh (105,5 ha), sầu riêng (11,5 ha), hồ tiêu (9,5 ha), bơ (12,13 ha). Đã trồng các loại cây dược liệu: chè dây, đương quy, cà dây leo và cây thìa canh, sâm đá... Diện tích dâu tằm cả nhiệm kỳ 217,6 ha; sản lượng kén 87 tấn, giá trị sản xuất 14,8 tỷ đồng.

– Về chăn nuôi: thể mạnh chủ lực chăn nuôi của huyện là trâu, bò, lợn. Công tác chăm sóc và phòng, chống dịch bệnh được chú trọng, tỷ lệ tiêm phòng hàng năm đạt trên 85% đối với đàn trâu, bò và trên 65% đối với đàn heo; đàn vật nuôi phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh trên diện rộng; tổng đàn gia súc năm 2020 có khoảng 40.170 con, đạt 89,3% nghị quyết, xuất chuồng 3.861 tấn thịt hơi các loại, đạt 110,31% nghị quyết. Công tác lai tạo đàn bò được chú trọng; năm 2020 tổng đàn bò lai 7.166 con, chiếm tỷ lệ 75,1% tổng đàn (NQ 75%). Diện tích nuôi cá nước ngọt 63ha, sản lượng thu hoạch hàng năm 65 tấn, đạt 100% nghị quyết.

– Về lâm nghiệp: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tiếp tục giao khoán, bảo vệ 22.737 ha (NQ 21.036 ha), trong đó giao khoán mới 2.600 ha (NQ 10.000 ha), khoanh nuôi xúc tiến tái sinh mây tự nhiên đạt 300 ha (NQ 300 ha). Chỉ đạo quyết liệt các biện pháp ngăn chặn phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, nên tình hình phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp được kiểm soát. Đã tiến hành thống kê diện tích rừng bị phá và đất lâm nghiệp bị lấn chiếm để giao đất lâm nghiệp, ổn định sản xuất theo chủ trương của tỉnh, đồng thời tịch thu 342,98 ha cây trồng trái phép và giao UBND cấp xã quản lý. Đã giao 2.600 ha (NQ 2.500 ha) đất lâm nghiệp; trồng 13.000 ha rừng (quy đồng đặc, bao gồm trồng mới và trồng sau khai thác) (NQ 7500 ha). Tiến hành điều chỉnh quy hoạch và tổ chức cắm mốc 3 loại rừng sau khi điều chỉnh quy hoạch. Tỷ lệ che phủ rừng đến cuối năm 2020 đạt 81,4% (NQ 75%).

b) Thực trạng phát triển và tổ chức không gian ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Ngành công nghiệp, xây dựng tiếp tục phát triển khá. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 đạt 300,2 tỷ đồng (NQ 130,07 tỷ đồng), đạt 230,8% Nghị quyết, tăng bình quân hàng năm 27,4% (NQ 9,83%).

Toàn huyện hiện có 16 cơ sở, doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào 2 cụm công nghiệp là Gò Bù và Gò Cây Duối, với tổng vốn đầu tư 80,13 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy 100%; trong đó 12 cơ sở, doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và giải quyết việc làm trên 140 lao động. Thu hút nhà đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Nước Xáng, công suất 12,5MW, đóng góp hàng năm cho ngân sách huyện trên 5 tỷ đồng. Các tuyến đường điện phục vụ sản xuất, điện chiếu sáng, điện sinh hoạt được đầu tư, nâng cấp từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (KT- XH) trên địa bàn huyện. Trong ngành công nghiệp tại huyện tập trung chủ yếu vào khu vực ngoài nhà nước; chưa có DN nào hoạt động trong khu vực nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài.

Các sản phẩm công nghiệp chủ lực là sản phẩm may công nghiệp và chế biến sản phẩm từ gỗ. Ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ đang đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành công nghiệp và giải quyết việc làm cho lao động tại địa

phương. Các sản phẩm chế biến từ gỗ chủ yếu tiêu thụ tại các vùng lân cận Hoài Nhơn, Hoài Ân... và một số tỉnh trong nước.

Hoạt động các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển khá; hiện nay, toàn huyện có 356 cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thu hút 517 lao động. Các ngành nghề ở nông thôn từng bước phát triển bền vững đã tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng CNH - HĐH. Tuy nhiên, tỷ trọng GTSX của ngành TTCN trong GTSX toàn ngành công nghiệp thấp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm.

c) *Thực trạng phát triển và tổ chức không gian ngành thương mại - dịch vụ:*

Giá trị ngành thương mại, dịch vụ năm 2020 ước đạt 379,8 tỷ đồng (NQ 311,33 tỷ đồng), đạt 121,99% nghị quyết, tăng bình quân hàng năm 11,26% (NQ 7,68%). Các loại hình dịch vụ trên địa bàn phát triển khá phong phú, đa dạng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh; tính đến nay, 100% xã, thị trấn đã có internet và phủ sóng điện thoại di động.

– *Thương mại:* Hoạt động bán hàng miền núi được duy trì thường xuyên, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong các dịp lễ, tết. Huyện đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu Mật ong rừng An Lão, chè Tiến Vua An Toàn được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận. Triển khai thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã có 03 sản phẩm được xếp hạng 3 sao cấp tỉnh (mật ong rừng An Lão, cam Xoàn An Toàn, cau hột An Hòa) và 07 sản phẩm cấp huyện đạt từ 2 sao trở lên (hàng thủ công mỹ nghệ An Hòa, thịt heo đen, thịt bò, rau sạch An Tân, dứa An Toàn, tiêu hạt An Lão, rượu cần An Hưng).

– *Du lịch:* Hoạt động du lịch đang được xúc tiến triển khai thực hiện. Đã xây dựng Đề án Phát triển du lịch huyện An Lão giai đoạn 2016- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; hoàn thành quy hoạch phát triển du lịch và được tỉnh đưa vào quy hoạch tour du lịch cụm phía Bắc tỉnh Bình Định; tận dụng thế mạnh về điều kiện thiên nhiên, truyền thống văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số để thúc đẩy các hoạt động du lịch như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; từng bước hình thành chuỗi liên kết du lịch, tạo điều kiện và môi trường đầu tư du lịch trên địa bàn huyện phát triển.

Hiện nay, việc phát triển du lịch ở An Lão theo trục Đông – Tây, lấy tỉnh lộ 629 và tỉnh lộ 630 kết nối các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ với huyện An Lão, Hoài Ân; gắn kết khu vực biển đảo ở phía Đông với du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch sinh thái vùng núi phía Tây. Dọc theo không gian này hình thành nhiều trạm dừng chân kết nối các khu du lịch, nông trại, bản làng... hình thành trên cơ sở mô hình du lịch sinh thái và du lịch nông nghiệp kết hợp với du lịch văn hóa, lịch sử.

Nhờ tác động lan tỏa của du lịch Bình Định nói chung và Quy Nhơn nói riêng, du lịch An Lão đang được sự quan tâm, chú ý từ du khách; tuy nhiên, huyện An Lão vẫn chưa khai thác hết tiềm năng về du lịch và chưa kết nối tốt với các tour du lịch của tỉnh. Khách du lịch thường đi chơi trong ngày hoặc đi công tác và tập trung tại một số điểm như: thác Đá Ghe, khu rừng đặc dụng An Toàn, thôn 1, thôn 2, thôn 3 xã An Toàn. Các hoạt động du lịch chủ yếu là vui chơi giải trí, thăm quan thắng cảnh, chụp hình lưu niệm.

Cơ sở hạ tầng giao thông kết nối các điểm du lịch của tỉnh và huyện chưa đảm bảo. Mạng lưới dịch vụ lưu trú có quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Toàn huyện chỉ có duy nhất 01 khách sạn và 03 nhà nghỉ với số lượng hơn 30 phòng, chủ yếu phục vụ khách công tác. Bên cạnh đó, nguồn lực lao động chủ yếu là người dân địa phương chưa qua lớp đào tạo nghiệp vụ, thu nhập bấp bênh và chuyên môn kỹ thuật kém.

– *Các dịch vụ khác:*

Ngành Tài chính - Ngân hàng đã và đang đóng vai trò là dịch vụ hỗ trợ thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển, từng bước hoàn thành được các mục tiêu phát triển kinh tế của huyện. Hiện nay, trên địa bàn huyện chủ yếu 02 chi nhánh ngân hàng đang hoạt động là Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tại thị trấn và Phòng giao dịch Ngân hàng NN và PTNT tại xã An Hòa. Nhìn chung, số lượng ngân hàng ở huyện chưa đa dạng và ngành tài chính - ngân hàng chưa phát triển.

Dịch vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện mặc dù, tỷ lệ đóng góp vào cơ cấu ngành dịch vụ không cao nhưng cũng đã có những đóng góp đáng kể vào việc hỗ trợ tạo điều kiện phát triển cho các ngành sản xuất chính của địa phương.

Tình hình phát triển của ngành vận tải huyện trong những năm qua phát triển theo hướng tích cực và ngày chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ địa phương. Số lượng doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể trong lĩnh vực này có xu hướng tăng đều qua các năm. Hiện nay có 57 DN và CSKD cá thể thu hút gần 70 lao động đang hoạt động trong ngành này. Hoạt động vận tải của huyện đã đóng góp đáng kể vào quá trình tăng trưởng kinh tế của địa phương thông qua vai trò là hệ thống dẫn truyền các hoạt động kinh doanh của các ngành sản xuất nói riêng và vai trò lưu thông hàng hóa, con người nói chung.

d) Về thu, chi ngân sách và thu hút đầu tư phát triển

– *Về thu, chi ngân sách:*

Với định hướng thu hút đầu tư và phát triển kinh tế xã hội đúng đắn, huyện đã triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách về tài chính, giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn vừa qua đạt kết quả. Cơ bản hàng năm, hoàn thành, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu thu so với dự toán giao. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 đạt 899,62 tỷ đồng (đạt 148 % dự toán); cơ cấu nguồn thu tăng cả về thuế, phí, lệ phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 263,6 tỷ đồng (vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 150 tỷ đồng). Chú trọng các giải pháp để khai thác, nuôi dưỡng các nguồn thu, chống thất thu; chủ động tổ chức đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm chi chuyển nguồn và bổ sung ngân sách cấp dưới) năm 2020 đạt 691,86 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển ước đạt 115,16 tỷ đồng, vượt dự toán 139% và chiếm 16,65% tổng chi ngân sách địa phương; chi thường xuyên đạt 570,62 tỷ đồng, vượt dự toán 121%, chiếm 82,48% tổng chi ngân sách địa phương.

– *Về thu hút đầu tư phát triển:*

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 7.682 tỷ đồng (vốn từ ngân sách Nhà nước chiếm khoảng 20%), bình quân hàng năm tăng 9,2%. Trong giai đoạn 2016 - 2020, có 103 doanh nghiệp đăng ký mới, 45 hợp tác xã được thành lập, 460 tổ hợp tác với tổng số vốn đăng ký trên 2.600 tỷ đồng, cấp 1.329 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các cá nhân, hộ gia đình, đồng thời giải thể 19 hợp tác xã yếu kém, ngừng hoạt động và không có nguyện vọng chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012, đến nay, toàn huyện có 197 doanh nghiệp, 58 hợp tác xã với tổng số vốn trên 3.388 tỷ đồng, 3.311 hộ kinh doanh cá thể, so với năm 2015, tăng 103 doanh nghiệp, tăng 25 hợp tác xã và tăng 1.100 hộ kinh doanh cá thể. Nguồn thu ngân sách từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đóng góp tăng từ 57 tỷ năm 2015 lên mức 126,7 tỷ năm 2020.

1.3. Thực trạng các lĩnh vực xã hội:

a) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Là một trong ba huyện nghèo của tỉnh Bình Định, năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của huyện An Lão là ... tương ứng với 2.533 hộ nghèo.

Trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện An Lão, UBND huyện đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, dự án giảm nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo ổn định, phát triển sản xuất. Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm bình quân giảm 7,13%; Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đã tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản theo phương pháp tiếp cận đa chiều như: Y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin... Cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới. Nhìn chung các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra cơ bản thực hiện đảm bảo theo lộ trình, Chương trình đã nhận được sự đồng thuận, đánh giá cao của các tầng lớp nhân dân.

Các chính sách xã hội và an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo và đạt kết quả tích cực. Chính sách đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo từ thiện, công tác bảo trợ, cứu trợ xã hội được thực hiện kịp thời đúng đối tượng. Triển khai quyên góp, ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” với số tiền trên 445 triệu đồng, hỗ trợ xây dựng sửa chữa 208 nhà ở cho hộ nghèo, hộ chính sách với tổng kinh phí 5.505 triệu đồng; duy tu, sửa chữa các nghĩa trang liệt sỹ và đầu tư xây dựng nhà bia ghi tên liệt sỹ được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đến nay 9/10 xã có nghĩa trang hoặc nhà bia ghi tên liệt sỹ.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm chỉ đạo và đạt kết quả tích cực. Đã tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghề cho 4.451 người, trong đó đào tạo nghề 1.061 người, hàng năm giải quyết việc làm cho gần 250 lao động (NQ 550 lao động). Xuất khẩu lao động có nhiều khởi sắc, trong nhiệm kỳ đã có 153 người xuất khẩu lao động, trung bình hàng năm có 31 người xuất khẩu lao động (NQ 50 lao động/năm).

Giai đoạn 2010 đến năm 2020, UBND huyện đã tổ chức 48 lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp cho lao động nông thôn, với 1.604 học viên tham gia, chủ yếu các ngành nghề như: may công nghiệp; điện dân dụng; quản lý dịch hại tổng hợp trên cây dâu tằm; kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho trâu, bò; kỹ thuật trồng cây có múi... Và đã có trên 80% lao động sau học nghề tìm được việc làm tại các doanh nghiệp, cơ sở

may gia công; áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, với mức thu nhập từ 4 - 5 triệu đồng/người/tháng.

Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong những năm qua vẫn còn một số hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện chưa phát triển; nghề thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống chưa tác động phát triển nên chưa tạo được động lực thúc đẩy người lao động học nghề.

Công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới được quan tâm thực hiện. Hàng năm, tổ chức phát động, quyên góp giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hàng trăm triệu đồng; thường xuyên quan tâm giúp đỡ bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ nghèo, đơn thân thông qua công tác hòa giải ở cơ sở.

Chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng và đạt kết quả tích cực; đến nay tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

b) Giáo dục đào tạo

Thực hiện Chương trình hành động số 05- CTr/HU về “Nâng cao chất lượng Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2016 -2020” quy mô, chất lượng giáo dục, đào tạo phát triển khá; đội ngũ cán bộ, giáo viên được chuẩn hóa; cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn hóa và đồng bộ. Tính đến năm 2020, toàn huyện có 11 trường đạt chuẩn Quốc gia. Duy trì kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Chất lượng giáo dục được nâng lên; tỷ lệ học sinh giỏi các bậc học hàng năm tăng từ 1-1,2%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp và thi đỗ vào các trường đại học ngày càng tăng.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng nghề được triển khai thực hiện khá tích cực; hàng năm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên đào tạo nghề phổ thông cho trên 800 học sinh và đào tạo, bồi dưỡng nghề cho trên 400 học viên. Công tác khuyến học, khuyến tài được thực hiện thường xuyên. Trung tâm Học tập cộng đồng các xã, thị trấn tiếp tục được củng cố, kiện toàn và đi vào hoạt động, góp phần xây dựng xã hội học tập.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều tiến bộ; công tác quản lý nhà nước về y, dược; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng xã đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về y tế được quan tâm. Đến nay 100% trạm y tế có bác sĩ khám, chữa bệnh; 10/10 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; tỷ suất sử dụng giường bệnh đạt trên 100%; hàng năm không có dịch lớn và không có trường hợp tử vong do dịch. Các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế, công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS được triển khai thực hiện và đạt kết quả tích cực. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em được chú trọng; bình quân hàng năm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm 1,14% (NQ giảm 1,2 %/năm); mức giảm sinh bình quân hàng năm 0,67% (NQ 0,5%/năm).

d) Văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông

Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa và các dịch vụ văn hóa được tăng cường. Phong trào thể dục thể thao, văn nghệ quần chúng có bước phát triển. Đã tổ chức tốt các lễ hội văn hóa và đại hội thể dục thể thao các cấp, đồng thời tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao cấp tỉnh luôn đạt giải cao. Công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và các di tích văn hóa, lịch sử được chú trọng; tiếp tục bảo vệ, tôn tạo 8 di tích lịch sử cấp tỉnh và 01 di tích lịch sử cấp Quốc gia. Cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa được đầu tư, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của người dân. Đến nay, 57/57 thôn có nhà văn hóa, 10/10 xã, thị trấn có khu sinh hoạt văn hóa thể thao, Nhà văn hóa và Đài truyền thanh. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu; công tác gia đình được chú trọng và triển khai nhiều hoạt động thiết thực. Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động số 07-CTr/HU về phát triển các hoạt động văn hóa gắn với du lịch giai đoạn 2016-2020 bước đầu đạt kết quả.

1.4. Hiện trạng môi trường và tác động của biến đổi khí hậu

Huyện An Lão là địa phương thường xuyên chịu tác động của thiên tai, trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lũ quét, lũ ống, sạt lở đất vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Đặc biệt trong những năm trở lại đây hiện tượng sạt lở, lũ ống, lũ quét trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại lớn về người và nhà ở của đồng bào trong thời gian qua.

Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

1.5. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ Quốc phòng- An ninh được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, nhất là Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và các nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.

Thế trận Quốc phòng toàn dân gắn với thế trận An ninh nhân dân được tăng cường. Tiếp tục chú trọng giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho các đối tượng đảm bảo chỉ tiêu và đẩy mạnh Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Xây dựng lực lượng vũ trang đảm bảo sức mạnh tổng hợp, có độ tin cậy chính trị cao; đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho hơn 400 lượt cán bộ, công chức theo quy định. Chỉ đạo 10/10 xã, thị trấn diễn tập chiến đấu phòng thủ và diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện theo Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị đạt kết quả cao. Công tác tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu. Chính sách hậu phương quân đội

và các chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên ngày càng thực hiện tốt hơn. Hàng năm, tổ chức huấn luyện cho các lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên đảm bảo đúng đối tượng, thời gian quy định. Chỉ đạo các lực lượng phối hợp thực hiện tốt công tác hỗ trợ, giúp dân khắc phục hậu quả lũ lụt, thiên tai; duy trì 2 tiểu đội dân quân thường trực tại 2 địa phương trọng điểm về quốc phòng, an ninh. Tập trung các giải pháp kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; giữ vững an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

Tình hình an ninh quốc gia trên địa bàn luôn được giữ vững ổn định; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không xảy ra “điểm nóng”; Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” tiếp tục được đẩy mạnh; các nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết liên tịch giữa Mặt trận, các đoàn thể với lực lượng vũ trang và các Chương trình Quốc gia về phòng chống tội phạm,... được triển khai chặt chẽ, đồng bộ. Công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự được tăng cường. Triển khai có hiệu quả 02 đề án về “Phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng nghi kỵ cầm đồ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số” và “Nâng cao năng lực của gia đình và công đồng phòng, chống tự tử” giai đoạn 2016 - 2020. Hàng năm, tỷ lệ xã vững mạnh về quốc phòng - an ninh đạt 100% (NQ 80-90%).

Công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Các vụ án đều đưa ra xét xử công khai, đúng pháp luật, không để xảy ra án oan sai hay bỏ lọt tội phạm; không có án tồn đọng kéo dài.

2. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất

2.1. Tiềm năng đất đai

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

a) Tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp

Nhờ điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp, huyện có tiềm năng rất lớn trong phát triển cây ăn quả (cam, bưởi...) và cây dược liệu. Vì vậy ngoài việc lựa chọn giống cây trồng phù hợp, cần bố trí quỹ đất phù hợp với từng loại cây trồng đặc trưng nhằm nâng cao giá trị và năng suất.

b) Tiềm năng phát triển lâm nghiệp

An Lão là huyện có nhiều tiềm năng về rừng. Lâm nghiệp được tập trung đầu tư vào việc khoanh nuôi bảo vệ rừng trồng và rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Do không có khả năng mở rộng về diện tích nên trong giai đoạn tới, huyện sẽ tập trung tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng hiện có, đặc biệt là diện tích đất rừng phòng hộ. Đối với rừng sản xuất, thực hiện các mô hình nông - lâm kết hợp nhằm phát

triển kinh tế rừng, nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ rừng trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

c) Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

Huyện An Lão có nguồn nguyên liệu gỗ trồng sẵn có, nguồn lao động dồi dào. Như vậy, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã có nền tảng để tạo đà cho sự phát triển, hấp dẫn các nhà đầu tư. Các cụm công nghiệp Gò Bù, Gò Cây Duối... cũng đang phát triển. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hàng năm đã tạo ra nhiều sản phẩm như: đồ gỗ gia dụng; gỗ xẻ; sản phẩm may xuất khẩu... Huyện cũng có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản như: cây ăn quả, sắn, dược liệu...

d) Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch

Huyện An Lão còn có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch với nhiều cảnh quan tự nhiên và văn hóa các dân tộc. Với lợi thế về du lịch, huyện An Lão đang kêu gọi đầu tư vào các dự án khu nghỉ dưỡng và hệ thống khách sạn, nhà hàng phục vụ khách tham quan du lịch. Xây dựng hình thành các khu phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn Thị trấn và An Hòa như: Đá Ghe An Hưng, Hồ chứa nước Đồng Mít, Khu du lịch sinh thái phía Đông của huyện và các khu vực văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị

Từng bước xây dựng thị trấn An Lão đạt các chỉ tiêu định hướng thành thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của cả huyện, là thị trấn có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, kinh tế phát triển bền vững, phát triển thêm các điểm vui chơi giải trí, công viên để đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư đô thị. Tập trung đầu tư phát triển xã An Hòa trở thành trung tâm đầu mối giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ của huyện.

f) Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu dân cư nông thôn

Việc phát triển các điểm dân cư mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh là thực tế khách quan, song cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, làm tiền đề cho quá trình đô thị hóa nông thôn sau này. Riêng những điểm dân cư tập trung mang tính chất đầu mối có thể phát triển thành thị tứ để có điều kiện đầu tư nâng cấp thành thị trấn trong tương lai.

Trong thời gian tới, đối với khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện rất cần bố trí địa điểm, diện tích hợp lý, nhằm kết hợp hài hòa phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi cho phát triển xã hội. Việc xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực là rất cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch phát triển. Trong kỳ quy hoạch tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn để các xã đạt xã nông thôn mới và nông thôn mới kiểu mẫu. Diện tích mở rộng, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn chủ yếu sẽ lấy vào quỹ đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng sản xuất.

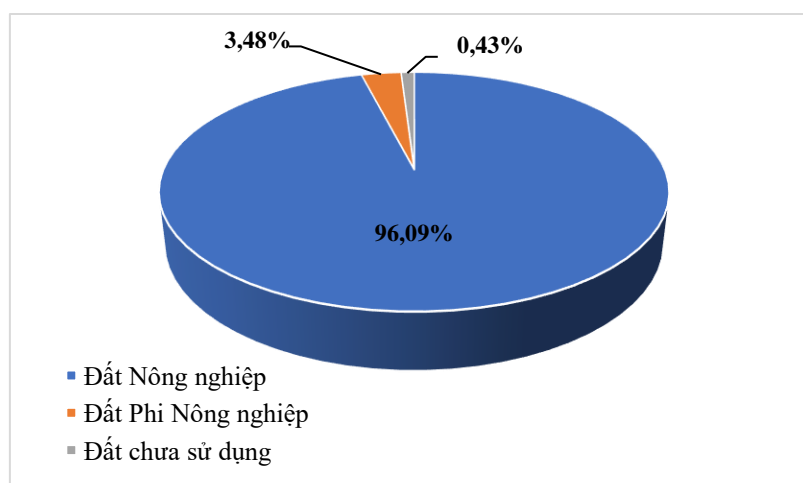
2.2. Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 2 - Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, huyện An Lão

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		69,688.02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	66,960.77	96.09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,245.07	1.79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,112.81</i>	<i>1.60</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	132.25	0.19
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	0.00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,738.05	3.93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,935.17	4.21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,859.02	34.24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22,674.06	32.54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,494.09	19.36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.66	0.01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7.65	0.01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,426.28	3.48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74.05	0.11
2.2	Đất an ninh	CAN	2.03	0.003
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0.00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0.00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25.83	0.04
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0.61	0.001
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.55	0.002
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31.81	0.05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	813.32	1.17
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>506.71</i>	<i>0.73</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>233.30</i>	<i>0.33</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>18.59</i>	<i>0.03</i>
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	<i>0.84</i>	<i>0.001</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5.96</i>	<i>0.01</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3.10</i>	<i>0.004</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30.93</i>	<i>0.04</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10.57</i>	<i>0.02</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	-	<i>0.00</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	<i>0.00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3.33</i>	<i>0.005</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2.25	0.003
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.58	0.0008
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	283.36	0.41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	31.09	0.04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9.01	0.01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6.12	0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0.00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		69,688.02	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0.00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	188.42	0.27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14.10	0.02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.45	0.01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7.63	0.01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00	0.00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	886.07	1.27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43.99	0.06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	300.97	0.43
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	240.44	0.35
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	60.53	0.09
	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	0.00

Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai huyện An Lão năm 2020



Hình 17. Cơ cấu sử dụng đất huyện An Lão năm 2020

2.3. Hiệu quả sử dụng đất

– Sản xuất nông, lâm nghiệp cơ bản từ bỏ quảng canh, đi vào thâm canh, coi trọng hiệu quả kinh tế/đơn vị diện tích. Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể.

– Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao gắn với mô hình sản xuất của doanh nghiệp và hợp tác xã với các trang trại lớn áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất dẫn tới hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể

– Thực hiện việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, góp phần giải quyết việc làm cho người dân và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất.

– Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng khá.

Mặc dù những năm qua, huyện đã có nhiều giải pháp không ngừng thúc đẩy sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhưng khả năng khai thác hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chưa phát triển; kết cấu hạ tầng giao thông phát triển thiếu đồng bộ; sai trật tự xây dựng còn diễn ra ở một số nơi.

2.4. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của huyện An Lão gồm ba loại đất chính là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 69,688.02 ha. Trong đó, đất đã được đưa vào sử dụng chiếm 99,57% diện tích toàn huyện, đất chưa sử dụng chiếm 0,43% diện tích toàn huyện.

Trong 99,57% diện tích đất đã đưa vào sử dụng, đất nông nghiệp có 66.960,96 ha chiếm tỷ lệ 96,09% diện tích tự nhiên, phù hợp với loại cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu, cây ăn quả, cây lâm nghiệp; Đất phi nông nghiệp có 2.426,28 ha chiếm tỷ lệ 3,48% diện tích tự nhiên phù hợp với điều kiện để phát triển KT-XH của huyện.

Nhìn chung, đất đai của huyện đã được đưa vào sử dụng chiếm tỷ lệ cao, nhưng cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, chưa phù hợp với tiềm năng phát triển. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất còn chậm, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi quỹ đất chuyên dùng, đặc biệt là đất hạ tầng có tỷ lệ thấp. Trong thời gian tới, huyện cần có kế hoạch đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

– Trong lĩnh vực nông nghiệp: Đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chu chuyển trong kỳ.

– Trong lĩnh vực phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp chiếm chỉ 3,48% diện tích tự nhiên nhưng giá trị sản xuất chiếm đến gần 19,64% trong cơ cấu kinh tế cho thấy huyện đã có nhiều tiến bộ vượt bậc trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Tuy quỹ đất phi nông nghiệp tăng chậm nhưng trong lĩnh vực công nghiệp đã hình thành cụm công nghiệp quy mô lớn, phát triển được nhiều quỹ đất và phát triển du lịch, do vậy

tốc độ tăng trưởng các khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ luôn đạt mức cao. Cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông từng bước được sửa chữa, nâng cấp qua các năm.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm vừa qua, huyện đã tích cực thực hiện các chính sách và giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề về đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất cụ thể như sau:

– Tổng hợp, tư vấn, hỗ trợ nhu cầu của người dân, hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi;

– Mở lớp đào tạo nghề trồng rau an toàn cho các học viên, khảo sát và vận động người dân trồng trọt theo quy trình an toàn. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên cho vay vốn nguồn vốn quỹ hỗ trợ sản xuất đối với các hộ đầu tư vào ứng dụng công nghệ cao.

2.5. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

a) *Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất*

– Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện.

– Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

– Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay và các năm tiếp theo, song đây lại là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong khi trên địa bàn huyện hiện vẫn còn một bộ phận không nhỏ đồng bào dân tộc đang thiếu đất sản xuất.

– Về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai: do nhận thức về pháp luật của một bộ phận nhân dân còn hạn chế và do một số quy định trong hệ thống pháp luật về đất đai còn bất cập không phù hợp với thực tế nên vẫn có đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai.

b) *Nguyên nhân tồn tại trong việc sử dụng đất*

– Các điều kiện về vật chất cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa bảo đảm, nguồn ngân sách hạn chế nên khó khăn trong việc dự báo cũng như triển khai thực hiện.

– Một số công trình dự án khai thác khoáng sản thực hiện chưa đúng quy trình nên làm ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của một số bộ phận dân cư sống giáp ranh.

– Trong những năm qua do nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật bị hạn chế nên các công trình thi công chậm tiến độ, nhiều công trình xác định đầu tư nhưng không thể triển khai thực hiện do chưa có kinh phí.

– Dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình sạt lở xói mòn đất diễn ra ngày càng nhiều, ảnh hưởng tới việc thực hiện các công trình dự án cũng như đời sống của người dân.

3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

3.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Hệ thống giao thông huyện An Lão chỉ có loại hình đường bộ. Mạng lưới giao thông của huyện được cấu thành bởi các trục đường giao thông liên huyện (giao thông đối ngoại) và các trục đường đô thị, đường huyện (giao thông đối nội).

a) Giao thông đường bộ:

– Giao thông đối ngoại: Huyện An Lão có 1 tuyến đường tỉnh chạy qua là Đường tỉnh 629, có điểm đầu tại xã An Hoà, điểm cuối tại xã An Hưng, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5 – 9m, mặt đường 5,5 – 6m.

– Giao thông đối nội:

Huyện An Lão gồm có 6 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 85,32 km, mặt đường bê tông xi măng và có vài đoạn đường đất, tình trạng khá tốt.

Các đường đô thị có tổng chiều dài 5,2 km, cơ bản đã được nhựa hoá và bê tông hoá, quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

Toàn huyện có 17 tuyến đường xã với tổng chiều dài 61,611 km.

b) Bến xe

Bến xe huyện An Lão: Tiêu chuẩn bến xe loại 5, diện tích 1.600m² tại thôn Hưng Nhon, xã An Tân; Bắc giáp khu dân cư, Nam giáp đường liên thôn; Đông giáp đất canh tác, Tây giáp chỉ giới tuyến ĐT 629 tại Km 31+200.

3.2. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện

a) Cấp điện:

Nguồn điện: Huyện An Lão được cấp điện từ trạm 110kV Hoài Nhơn công suất 2x25 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Hoài Nhơn	T1	25	110/35/22	19,6	87,1%	
		T2	25	110/22	21,8	96,9%	Đầy tải

b) Lưới cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	177/Phù Mỹ 220 – 173/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	29,1	510	234	45,9%
2	172/TĐ Vĩnh Sơn - 171/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	46,9	510	525	102,9%
3	171/Tam Quan - 172/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	17,8	510	172	33,7%

c) Lưới trung thế

Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Nhơn, An Lão thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371).

3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

a) Hạ tầng thoát nước

* Lưu vực thoát nước mưa:

Toàn huyện có 2 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính bao gồm: (1) Lưu vực sông Côn: tiêu thoát cho các xã phía Tây; (2) Lưu vực sông An Lão: tiêu thoát cho thị trấn An Lão và các xã phía Đông.

* Hệ thống thoát nước mưa:

– Hệ thống thoát nước mưa đô thị:

Thị trấn An Lão đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 17,2km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 22,1km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước thị trấn An Lão thoát ra sông An Lão.

– Hệ thống thoát nước mưa nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi, khe suối, khe tự thủy hoặc qua hình thức tự thấm.

b) Hạ tầng cấp nước

3.4. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

a) Công trình thủy lợi

Đến năm 2020 hệ thống công trình thủy lợi của huyện An Lão bao gồm: 5 hồ chứa nước, 17 đập dâng, 1 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương chính (cấp 1,2,3) với tổng năng lực tưới thực tế trên 80%. Nhìn chung, các công trình thủy lợi của huyện hiện nay đã đáp ứng về cơ bản nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và một phần cho sinh hoạt.

Hầu hết các công trình thủy lợi đã được xây dựng từ lâu có dung tích nhỏ, chất lượng công trình kém đang xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo năng lực tích nước và chủ động điều tiết nước chống hạn kịp thời được. Hệ thống kênh mương kiên cố chưa nhiều, nhất là các đoạn mương xung yếu gây lãng phí nước. Công trình thủy lợi chủ yếu tập trung giải quyết nước tưới cho vùng đồng bằng, khu vực miền núi chỉ sử dụng đập bồi nhỏ do nhân dân tự làm và dùng nước mưa là chính. Việc tiêu úng chủ yếu dựa vào hệ thống sông suối tự nhiên, một phần nhỏ là kênh tiêu. Trong khi đó sông suối ở đây có lòng hẹp lại bị bồi lắng nhiều, khả năng tiêu thoát lũ chậm gây trở ngại lớn cho sản xuất.

b) Công trình phòng, chống thiên tai

Đến năm 2020 trên địa bàn huyện An Lão có khoảng 10,5 km kè bờ sông An Lão làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ

lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Tổng chiều dài các đoạn đê kè được kiên cố khoảng 8,5 km. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

3.5. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua các huyện:

– Quy Nhơn – Tuy Phước – Phù Cát – Phù Mỹ - Hoài Nhơn – An Lão.

b) Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 18 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 13,1 km; 198 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 218 km.

c) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

3.6. Thực trạng hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

Thoát nước thải: Thị trấn An Lão và các xã thuộc huyện An Lão hiện nay chưa có hệ thống thoát và xử lý nước thải. Nước thải các hộ gia đình khu vực trung tâm xử lý qua bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chủ yếu chảy xuống các ao hồ, ngấm vào đất phần nào gây ô nhiễm môi trường sống và đặc biệt gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước.

Chất thải rắn: Tổng khối lượng CTR phát sinh huyện An Lão là 21,65 tấn/ ngày. CTR huyện chưa được tiến hành thu gom, người dân tự chôn lấp và đốt.

Nghĩa trang: Tổng diện tích đất nghĩa trang trên địa bàn huyện là 237,79 ha

3.7. Kết cấu hạ tầng xã hội

a) Các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ

Toàn huyện hiện có 28 trường các cấp với tổng số 319 nhóm lớp, 7.612 học sinh, 540 giáo viên.

TT	Cấp học	Số trường (trường)	Số nhóm/lớp (lớp)	Số học sinh (học sinh)	Số giáo viên (giáo viên)
1	Mầm non	10	75	1.776	138
	Tiểu học	11	141	2.848	229
	Trung học cơ sở	5	58	1.860	104
	Trung học	1	19	550	39
	Trung học phổ thông	1	16	578	30

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện An Lão

b) Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Hiện toàn huyện có 1 Trung tâm y tế huyện và 10 trạm y tế xã/thị trấn. Trung tâm y tế huyện là bệnh viện công lập hạng 3 với quy mô 50 giường. Nhân lực y tế cấp huyện gồm 124 nhân lực ngành y (trong đó có 21 bác sỹ) và 11 nhân lực ngành dược.

c) Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

Trên địa bàn huyện có 01 Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng cấp huyện, được xây dựng tại thị trấn An Lão. Đây là công trình được thiết kế mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào miền núi, bao gồm: nhà văn hóa 300 chỗ ngồi, có khu tiếp đón, phục vụ biểu diễn; phòng truyền thống và thư viện rộng 1.543m²; phòng làm việc, phòng hoạt động năng khiếu. Nhằm đáp ứng việc tổ chức các hoạt động cũng như nhu cầu tập luyện, sinh hoạt, biểu diễn văn hóa văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao của nhân dân, hầu hết các thôn, làng trên địa bàn huyện An Lão đều có trụ sở và nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Ngoài ra, huyện cũng xây dựng các công trình tượng đài, quảng trường gắn với các cột mốc lịch sử như Tượng đài chiến thắng An Lão, quảng trường trung tâm...

Hiện huyện có 01 sân vận động huyện sức chứa 5000 chỗ ngồi, chưa có nhà thi đấu huyện; 01 thư viện huyện, 100% xã - thị trấn có Bưu điện văn hóa và Đài Truyền thanh cơ sở.

Hình 18. Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện An Lão





Hình 19. Tượng đài chiến thắng An Lão tại Quảng trường trung tâm huyện

d) Hạ tầng Thương mại – dịch vụ

Hạ tầng thương mại ngày càng phát triển, người dân được tiếp cận và lựa chọn nhiều loại hàng hóa theo nhu cầu. Hầu hết các loại mặt hàng đều đã được phân phối về tận trung tâm các xã, thị trấn. Đặc biệt, sự xuất hiện của các siêu thị, cửa hàng, đại lý lớn, bày bán đầy đủ các mặt hàng dọc tuyến đường 629 đã giúp người dân không còn phải di chuyển quãng đường xa gần 40km về trung tâm thị xã Bồng Sơn để chọn mua hàng hóa như trước đây.

Trên địa bàn huyện có hơn 1.000 cơ sở cá thể và trên 50 doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực như: Nhà hàng, shop thời trang, dịch vụ vận tải, kinh doanh tạp hóa, sửa chữa xe máy, xây dựng, sản xuất đồ gỗ... Tuy nhiên, các dự án đầu tư dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện có quy mô lớn còn ít, đa phần vẫn là các điểm kinh doanh mang tính chất cá nhân, nhỏ lẻ, không tập trung, thiếu sự liên kết.

4. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng

4.1. Hiện trạng phát triển đô thị

Trên địa bàn huyện An Lão, chỉ có 1 đô thị loại V là Thị trấn An Lão, được thành lập năm 2007 theo Nghị định 66/2007/NĐ-CP ngày 11/4/2007 của Chính phủ với 1.646,20 ha diện tích tự nhiên và 5.174 nhân khẩu. Thị trấn An Lão đã được phê duyệt quy hoạch chung tại Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định. Đến nay cơ sở kết cấu hạ tầng đô thị từng bước được hình thành; tuy nhiên, cơ sở kết cấu hạ tầng đô thị chưa đồng bộ, định hướng quy hoạch phát triển của thị trấn An Lão chưa mở rộng, các phân khu chức năng chưa rõ nét, nên chưa phát huy được vai trò là trung tâm hành chính và tạo đà cho phát triển kinh tế xã hội của thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

Bên cạnh đó, xã An Hòa đang từng bước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để đạt chuẩn đô thị loại V. Theo Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị vào cuối năm 2021, qua đánh giá xã An Hòa đạt 73,5/75 điểm theo tiêu chuẩn đô thị loại V.



Hình 20. Trung tâm thị trấn An Lão (nguồn: Internet)

4.2. **Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn**

Do đặc điểm lịch sử hình thành và phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (như làng, thôn, bản, ...) được hình thành với mật độ tập trung đông ở những nơi có giao thông thuận tiện, dịch vụ phát triển; các trung tâm kinh tế văn hoá của các xã. Toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích đất ở nông thôn 283,36 ha và 23.696 nhân khẩu.

Hệ thống kết cấu hạ tầng trong khu dân cư nông thôn mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song còn nhiều hạn chế do kinh phí hạn hẹp nên hệ thống giao thông, cấp thoát nước, điện, ... vẫn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; nguồn ngân sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, trong khi nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cao mà ngân sách địa phương còn hạn hẹp, khả năng đóng góp của người dân nông thôn có hạn đã ảnh hưởng nhiều đến tiến độ xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện mục tiêu xây dựng Nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới”, đến cuối năm 2020 huyện An Lão đã có 1 xã hoàn thành xây dựng NTM (xã An Hòa), có 7 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên; bình quân toàn huyện là 12,5 tiêu chí/xã, tăng 0,875 tiêu chí so với năm 2016. Nhờ chương trình, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện không ngừng được nâng cấp cải thiện. Đến nay, toàn huyện đã làm mới, nâng cấp, sửa chữa được trên 356 km đường trục xóm, liên xóm; 30,7 km đường ngõ xóm; trên 69 km đường nội đồng; 220 km kênh mương, xây mới, sửa chữa, nâng cấp để công nhận chuẩn quốc gia 12/27 trường học; sửa chữa, nâng cấp 10 nhà văn hóa xã, 57 nhà văn hóa thôn... Theo kế hoạch năm 2021 huyện sẽ có thêm xã An Tân về đích XDNTM.

Bên cạnh đó, tháng 7/2020, 480 hộ dân đồng bào H'rê thuộc xã An Dũng, huyện An Lão (tỉnh Bình Định) nằm trong Dự án hồ chứa nước Đồng Mít đã đồng thuận di dời đến khu tái định cư nằm trên địa bàn hai xã An Trung và An Hưng (huyện An Lão), với

tổng diện tích gần 80 ha; xã An Dũng mới được thành lập gồm 4 thôn. Khu tái định cư đã mang lại bộ mặt mới cho nông thôn huyện An Lão với các công trình nhà kiến trúc mới khang trang, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, hạ tầng xã hội đáp ứng được nhu cầu của người dân.



Hình 21. Thôn 1, xã An Toàn



Hình 22. Khu Tái định cư xã An Dũng

Nguồn: Internet

4.3. Các dự án nhà ở, khu đô thị đã và đang triển khai trên địa bàn

Để định hướng phát triển Thị trấn An Lão, UBND huyện đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 các khu dân cư cụ thể:

- Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Đồng Vô tại Quyết định số 477/QĐ-CTUBND ngày 21/5/2008 của UBND huyện;
- Quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực hồ sinh thái và trước UBND huyện tại Quyết định số 4233/QĐ-CTUBND ngày 31/12/2018 của UBND huyện.
- Quy hoạch chi tiết 1/500 khu văn hóa - thể thao huyện tại Quyết định số 4300/QĐ-CTUBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh.

Để phát triển xã An Hòa đạt chuẩn đô thị loại V vào năm 2025:

- UBND tỉnh phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng trung tâm xã An Hòa, huyện An Lão theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V tại Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 09/10/2010 và được điều chỉnh tại Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 10/10/2019.
- Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu thương mại Dịch vụ và dân cư Đồng Bàu tại Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 23/9/2014.
- Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư phía Tây xã An Hòa tại Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 khu dân cư Sông Lấp tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2020.

5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh

5.1. Lợi thế, cơ hội phát triển

- Huyện có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, nhiều tiềm năng phát triển kinh tế; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.
- Có quỹ đất thích hợp để phát triển nông lâm nghiệp, điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển nông nghiệp sạch, kết hợp công nghệ cao, phát triển kinh tế nông – lâm kết hợp. Tỷ trọng trữ lượng gỗ nguyên liệu giấy và gỗ lớn từ rừng trồng chiếm tỷ lệ cao.
- Có cảnh quan tự nhiên phong phú và những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng. Có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia và cấp tỉnh để phát triển du lịch.
- An ninh, chính trị ổn định, kinh tế liên tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư.
- Chủ trương, định hướng phát triển kinh tế song hành với bảo tồn giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.
- Kết cấu hạ tầng diện rộng, kết nối liên vùng đang được Chính phủ quan tâm đầu tư.
- Nhiều dự án trọng điểm đang và sẽ được triển khai thực hiện sẽ là hạt nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của huyện trong giai đoạn tới.
- Trào lưu du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng đang trở nên thịnh hành thu hút nhiều nhà đầu tư nghiên cứu phát triển tại huyện An Lão.

5.2. Khó khăn, thách thức

- Vị trí xa các trung tâm phát triển của tỉnh, bị ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện thời tiết, thiên tai, bão lũ thường xuyên.
- Quỹ đất rừng đa phần là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng gây hạn chế về quỹ đất phát triển và công tác quản lý.
- Sản xuất nông nghiệp phần lớn vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, mang tính tự phát; chậm chuyển sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; sản xuất theo chuỗi còn hạn chế, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp. Việc sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt - VietGAP và các tiêu chuẩn trong nước và Quốc tế chưa phổ biến; việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn còn hạn chế
- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm nhất là trong ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sau thu hoạch, nông nghiệp hữu cơ; mức độ cơ giới hóa các khâu sản xuất chưa nhiều.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp còn khó khăn, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu để nâng cao giá trị sản phẩm, chủ yếu là sản phẩm thô và bán thành phẩm; việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp,

phát triển sản xuất, kinh doanh chưa hiệu quả. Quy mô hàng hóa xuất khẩu nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp.

– Chưa phát huy tối đa các tiềm năng của ngành du lịch, chất lượng dịch vụ du lịch thấp. Công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động dịch vụ văn hóa có mặt còn hạn chế; một số giá trị văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một.

– Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường có mặt bất cập.

– Lực lượng lao động còn nhiều hạn chế chủ yếu là lao động thuần nông, chất lượng không cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Thiếu các cơ sở giáo dục đào tạo với nhiệm vụ đào tạo nhân lực.

– Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, chất lượng khám chữa bệnh có mặt chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

– Thiếu nguồn tài chính, phải dựa vào nguồn vốn Trung ương, tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài. Tốc độ triển khai dự án chậm.

– Chất lượng đô thị trên địa bàn huyện không đồng đều. Cơ sở hạ tầng thiếu và chất lượng còn thấp (đặc biệt là giao thông).

– Giảm nghèo nhanh, nhưng chưa thật bền vững, đời sống của một bộ phận nhân dân vùng dân tộc thiểu số còn khó khăn.

PHẦN 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN AN LÃO THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN AN LÃO

1. Tác động từ các chính sách

Mục tiêu xây dựng “Chính phủ kiến tạo, liêm chính, hành động, phục vụ nhân dân” là một định hướng lớn, mang tính đột phá, tiếp bước công cuộc “Đổi Mới” đã được khởi xướng từ năm 1986. Trong những năm qua, rất nhiều các văn bản chính sách đã được ban hành, tác động sâu rộng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và đạt được rất nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 2016 – 2019, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng 6,8%/năm. Năm 2020, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh này, Bình Định đã thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, vừa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, vừa giảm tỉ lệ nghèo đói, nhanh chóng chuyển đổi thành tỉnh công nghiệp. Ảnh hưởng của các chính sách đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định có thể tập trung vào các nhóm chính sách sau:

(i) Các chính sách mở cửa, hội nhập và thu hút vốn FDI: Trong hơn 10 năm vừa qua, Việt Nam đã ký kết và thực thi nhiều FTA, đặc biệt là ba FTA thế hệ mới là CP-TPP, EVFTA và RCEP mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường lớn. Cùng với đó là hoàn thiện các thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài.

– Để tận dụng các cơ hội của quá trình mở cửa hội nhập, Bình Định đã được lựa chọn là địa phương có Khu kinh tế mở đầu tiên của cả nước theo Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Sự ra đời và phát triển của Khu kinh tế mở Chu Lai là đòn bẩy quan trọng cho phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. Trong những năm vừa qua, khu kinh tế này đã thu hút nhiều tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong khu vực và các tập đoàn tư nhân trong nước đầu tư, kinh doanh.

– Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xuất khẩu nhiều mặt hàng như giày dép, dệt may, gỗ nguyên liệu, sản phẩm thủy sản, kinh kiện ô-tô. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,64 tỉ USD.

– Năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết đã đề ra định hướng chủ động chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng, ưu đãi thoả đáng, ưu đãi vượt trội đối với các dự án lớn, quan trọng để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Hiện nay, nhiều tập đoàn đa quốc gia tầm cỡ khu vực và thế giới đã có dự án đầu tư ở Bình Định. Đáng chú ý là Tập đoàn ExxonMobil đang phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) để khai thác mỏ “Cá Voi xanh”, dự kiến sẽ mang lại nguồn thu hàng tỉ USD cho quốc gia.

(ii) Các chính sách hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh:

– Những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam gắn liền với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Các thể chế kinh tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cắt giảm nhiều điều kiện kinh doanh,... đã được cải thiện rất nhiều. Đối với Bình Định và Khu kinh tế Chu Lai, Chính phủ đã cho phép thực hiện rất nhiều các ưu đãi liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh như: (i) Các về thuế thu nhập doanh nghiệp như “4 miễn – 9 giảm”, thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT,...; (ii) Tiếp cận các điều kiện hạ tầng rất dễ dàng như đất, xây dựng, điện, nước.

– Hoàn thiện kinh tế thị trường ở Việt Nam đi cùng với thực hiện các cam kết quốc tế trong các hiệp định về đầu tư và thương mại như đảm bảo xuất xứ hàng hóa, các điều kiện của thị trường lao động, giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế,... Các tiến bộ trong cải cách các thể chế kinh tế theo hướng hội nhập tạo niềm tin cho các nhà đầu tư quốc tế tham gia đầu tư vào thị trường Việt Nam, trong đó có các khu kinh tế ven biển mà Khu kinh tế Chu Lai là một địa điểm đã thu hút thành công rất nhiều dự án đầu tư vào sản xuất công nghiệp và các lĩnh vực khác.

(iii) Chính sách đối ngoại với Trung Quốc và các nước ASEAN: Năm 2008, hai nước nhất trí thiết lập khuôn khổ quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc. Về kinh tế, Việt Nam đã tham gia RCEP, chiến lược BRI do Trung Quốc khởi xướng và triển khai. Về chủ quyền lãnh hải, Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN liên quan đã có những đàm phán, thỏa thuận về hành vi ứng xử trên biển (DOC và COC). Những sự kiện địa chính trị trên biển Đông là yếu tố ảnh hưởng tiêu cực nhất đến nhân dân Bình Định và sự phát triển chung của tỉnh.

(iv) Chính sách phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Được xác định là địa bàn chiến lược, có lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao thương và là điểm trung chuyển hàng hóa, Vùng đã nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư hạ tầng kết nối với 9 sân bay, 14 cảng biển, các tuyến đường cao tốc nằm trong dự án cao tốc Bắc – Nam, quốc lộ 1A và 11 khu kinh tế. Chính vì vậy, Bình Định đã có lợi thế rất lớn về kết nối với các tỉnh/thành lân cận, vùng Tây Nguyên, các nước Lào và Campuchia. Bên cạnh đó, Chính phủ đã có các chính sách đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, trong Khu kinh tế mở Chu Lai đã được đầu tư rất nhiều về hạ tầng cùng với các ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế.

2. Tác động từ các thị trường khu vực và trong nước

Các ngành sản xuất trên địa bàn Bình Định phụ thuộc rất lớn vào thị trường trong nước và thế giới, vì vậy các biến động trên các thị trường này ảnh hưởng lớn đến kinh tế Bình Định, cụ thể như sau:

(i) Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô tại Bình Định chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh và có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định nhưng đây là ngành đang được bảo hộ khá cao, do vậy việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường nội địa, các hàng rào bảo hộ cho ngành công nghiệp ô tô và sản xuất các linh kiện liên quan sẽ bị ảnh hưởng mạnh. Hiện nay, thị trường chủ yếu của ngành sản xuất và lắp ráp ô tô ở Bình Định là thị trường nội địa, quy mô tương đối thấp nhưng đang tăng trưởng rất nhanh do sự gia tăng quy mô và thu nhập của tầng lớp trung lưu.

(ii) Các ngành công nghiệp chủ chốt như may mặc, da giày,... vẫn chưa tham gia được nhiều vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, và về cơ bản vẫn mới chỉ tham gia vào khâu gia công với giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc vào các đơn hàng của các đối tác nước ngoài, dẫn đến chưa thể khai thác hết các ưu đãi thuế quan từ việc thực thi các FTA đã ký kết. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu các sản phẩm này là rất lớn và các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng vẫn đang có lợi thế cạnh tranh nhờ lao động rẻ.

(iii) Các sản phẩm khác của Bình Định như sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, thực phẩm, vật liệu xây dựng,... chủ yếu được tiêu thụ trên thị trường nội địa. Các sản phẩm này có khả năng cạnh tranh và đang được người tiêu dùng chấp nhận.

(iv) Bình Định đã thu hút được số lượng lớn du khách trong và ngoài nước, mở rộng được thị trường du lịch (du khách quốc tế đến từ hơn 100 quốc gia khác nhau), tạo nên nguồn thu rất lớn cho tỉnh. Năm 2020 và 2021, các ngành du lịch, vận tải, lưu trú và các dịch vụ đi kèm hiện nay đã bị thu hẹp thị trường do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Covid-19 và các biện pháp phòng, chống dịch.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(i) Phát triển nhanh và toàn diện: Tăng trưởng kinh tế nhanh; kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá lịch sử truyền thống, tài nguyên môi trường, thực hiện hiệu quả xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân trí toàn thể nhân dân trong huyện.

(ii) Phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng. Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn huyện, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của huyện và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực cũng như các vùng khác trong huyện, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế.

(iii) Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng sản xuất hàng hoá đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiên tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ phát triển cơ sở các điều kiện tài nguyên, lao động, chế biến sản phẩm do nông nghiệp tạo ra.

(iv) Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển. Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế phát triển mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, vườn đồi, du lịch lịch sử văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn huyện nói chung, nhất là các xã vùng sâu-xa nói riêng.

(v) Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện. Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội,

cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn... giữa huyện với các huyện khác; cần coi việc thực hiện liên kết kinh tế là điều kiện để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhất là các khâu đột phá cho phát triển thời gian tới như: phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, phát triển các tour du lịch, xây dựng các khu cụm công nghiệp, cung ứng trao đổi nguyên vật liệu, mua bán hàng hoá...

(vi) Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ và các tuyến giao thông nông thôn đối ngoại, kết nối liên vùng, theo hướng nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát triển nông nghiệp, cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân, phát triển du lịch sinh thái.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất; tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu lực và hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền; tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ nguồn lực đầu tư của Trung ương, của Tỉnh và các thành phần kinh tế khác; phát huy nội lực, khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa; xây dựng nông thôn mới gắn với chỉnh trang đô thị và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Nông, lâm nghiệp - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ; tăng cường chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả; phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; đảm bảo an sinh xã hội, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, phấn đấu xây dựng huyện An Lão phát triển bền vững. Phấn đấu đến năm 2025, huyện An Lão cơ bản trở thành huyện nông thôn mới; đến năm 2030, xây dựng huyện trở thành huyện nông thôn mới và đến năm 2050 huyện đạt nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu. Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030, huyện An Lão là huyện phát triển khá của tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

– Phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử, sinh thái và cảnh quan, công nghiệp để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện.

– Thiết lập các vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hóa tập trung, các cơ sở kinh tế - xã hội (như khu du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội...) khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cấp tỉnh, cấp huyện là hạt nhân phát triển kinh tế-xã hội của cả huyện theo hướng cân bằng và bền vững.

– Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn vùng huyện, xác định tính chất quy mô của hệ thống đô thị, lập kế hoạch cải tạo nâng cấp, xây mới, phân loại đô thị... trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện An Lão, thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn.

– Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, du lịch - dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bổ các công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

– Hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng huyện An Lão giàu mạnh, văn minh.

– Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.

– Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp... làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

Một số chỉ tiêu cụ thể:

a) Năm 2025:

Chỉ tiêu về kinh tế:

– Tổng giá trị sản xuất trong huyện ước đạt 2.504,99 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 11,55%.

– Tỷ trọng GTSX các ngành nông lâm thủy sản - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ tương ứng là: 48,27% - 26,17% - 25,55%.

– Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp thủy sản ước đạt 1.209,3 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 9,44%.

– Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 655,59 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 16,91%.

– Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước đạt 640,1 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 11%.

– Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 10,25%.

– Thu nhập bình quân đạt 45,9 triệu đồng/người/năm.

– Đến năm 2025: tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 83,5 % diện tích.

Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội:

– Hàng năm có 91,2% hộ gia đình đạt văn hóa; 70 % khu dân cư đạt văn hóa; 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa xuất sắc. 80% số xã, thị trấn có khu sinh hoạt văn hóa thể thao đạt chuẩn.

– Duy trì giữ vững kết quả phổ cập và xóa mù chữ, duy trì 11 trường đạt chuẩn quốc gia và xây dựng đạt mới 3 trường; nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 51,85%.

– Duy trì và nâng cao chất lượng của 10/10 xã, thị trấn đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Hàng năm, mức giảm sinh: 0,25 %; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân

của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 8%; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 6,9%. Tỷ lệ hộ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99%

- Phần đầu tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế đạt 100 % trên tổng dân số.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 14,5%, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 5% trên tổng dân số.
- Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân hàng năm từ 6-7%.
- Tỷ lệ xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh: 100 %; tuyền quân hàng năm đạt 100%.
- Về xây dựng đội ngũ cán bộ: 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã có trình độ đạt chuẩn theo quy định.

Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường:

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý: 88%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 98,2%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 95,0%.
- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn: 65,0%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị: 97,0%;
- Tỷ lệ các cơ sở khai thác, chế biến đảm bảo môi trường: 97,5%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 100%.

Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới: huyện cơ bản đạt tiêu chí huyện NTM; năm 2025 có thêm 03 xã An Trung, An Hưng, An Quang đạt NTM; xã An Hòa đạt Đô thị loại V miền núi; xã An Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Năm 2030:

Chỉ tiêu về kinh tế:

- Tỷ trọng GTSX các ngành nông lâm thủy sản - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ tương ứng là: 33,4% - 30,4% - 36,2%.
- Tốc độ tăng GTSX ngành nông, lâm, thủy sản đạt 9,5 %; ngành công nghiệp – xây dựng đạt 18,3 %; ngành thương mại – dịch vụ đạt 21,2 %.
- Thu nhập bình quân đạt 65 triệu đồng/người/năm.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 10,5 %.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 85 % diện tích.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 04 xã còn lại đạt chuẩn NTM

Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội:

- Hàng năm có 95% hộ gia đình đạt văn hóa; 80 % khu dân cư đạt văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa xuất sắc. 90% số xã, thị trấn có khu sinh hoạt văn hóa thể thao đạt chuẩn
- Duy trì và nâng cao chất lượng của 10/10 xã, thị trấn đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 65%.

- Phân đầu tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế đạt 100 % trên tổng dân số.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 20%, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 5% trên tổng dân số.
- Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân hàng năm từ 6-7%.
- Tỷ lệ xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh: 100 %; tuyển quân hàng năm đạt 100%.
- Về xây dựng đội ngũ cán bộ: 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã có trình độ đạt chuẩn theo quy định.

Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường:

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý: 95%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 99 %.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 98,5 %.
- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn: 80%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị: 99,0%;
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 100%.

Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới: huyện đạt tiêu chí huyện NTM; 04 xã còn lại hoàn thành tiêu chí xã NTM.

3. Dự báo quy mô dân số và lực lượng lao động

An Lão là huyện có quy mô dân số thấp nhất toàn tỉnh, tuy nhiên, phần đông dân số và lao động vẫn sống và làm việc ở khu vực nông thôn. Như vậy, tiềm năng lao động của An Lão khá dồi dào về số lượng, chất lượng lao động tuy đã được cải thiện nhưng cần chuyển đổi sang các ngành phi nông nghiệp có năng suất và thu nhập cao hơn. An Lão có điều kiện để thực hiện chuyển đổi này nhờ sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ.

Dự báo dân số:

Trên cơ sở phát triển các khu, cụm công nghiệp, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch tại các thị trấn, các xã ven quốc lộ; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp tại các xã sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng về dân số, lao động nhằm đạt các chỉ tiêu phát triển về kinh tế - xã hội.

Bảng 3 - Dự báo dân số huyện An Lão giai đoạn 2021- 2030

	Đơn vị	2020	2025	2030
Dân số trung bình	Người	27.859	27.500	28.960
Mật độ dân cư	Người/km ²	40	39	42

Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn:

Do xuất phát điểm thấp hơn so với các đô thị khác trên địa bàn tỉnh Bình Định nên quy mô dân số đô thị tại An Lão có chỉ số tương đối thấp. Bên cạnh sức tăng trưởng của các đô thị (thị trấn) đã có, huyện sẽ hình thành thêm đô thị An Hòa. Dự báo tăng trưởng dân số đô thị của huyện An Lão vào năm 2025 với 14.261 dân thành thị với tỷ lệ

đô thị hóa là 51,86% và vào năm 2030 là 22.000 dân thành thị với tỷ lệ đô thị hóa là 75,97%.

Bảng 4 - Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn huyện An Lão

Hạng mục	2020	2025	2030
Tổng dân số	27.859	27.500	28.960
- Tỷ lệ đô thị hóa(%)	14,94	51,86	75,97
- Dân số thành thị (người)	4.163	14.261	22.000
- Dân số nông thôn (người)	23.696	13.239	6.960

III. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG

– Là đô thị phát triển kinh tế - xã hội của vùng trung du miền núi phía Bắc của tỉnh và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

– Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thương mại và đầu mối giao thông đa năng, kết nối tỉnh Bình Định với Quảng Ngãi.

– Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

– Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

– Hình thành và phát triển đô thị với tiêu chí đô thị loại V bền vững trên địa phận vùng phía Đông Bắc của thị xã Hoài Nhơn.

IV. CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

(i) Huy động mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh phát triển CNH-HDH nông nghiệp, nông thôn: Nhanh chóng nâng cấp ĐT 629 kết nối với Ba Tơ -Quảng Ngãi, An Hoà đi xã Hoài Sơn (Hoài Nhơn). Sau năm 2025 nghiên cứu tính khả thi tuyến kết An Toàn -KBang (Gia Lai). Xây dựng hạ tầng đồng bộ, kêu gọi đầu tư vào các CCN trên địa bàn huyện; tập trung thu hút vốn đầu tư, tạo điều kiện thông thoáng cho nhà đầu tư. Đẩy mạnh phát triển ngành CN khai thác, chế biến gỗ; ngành CN may mặc; khai thác chế biến các sản phẩm đặc trưng. Ứng dụng CNC trong NN để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng GTSX. Xây dựng phương án bảo vệ phát triển rừng bền vững; phát triển trồng rừng nguyên liệu giấy và gỗ lớn phục vụ cho ngành CN chủ lực của của huyện, đẩy mạnh xuất khẩu.

(ii) Phát triển du lịch đặc trưng gắn liền với lợi thế tự nhiên, lịch sử văn hóa: Cần tập trung đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn liền với hệ sinh thái thiên nhiên rừng đặc dụng An Toàn, khu trồng cây dược liệu An Toàn, khu vườn chè Tiến Vua, khu bảo tồn và phát triển sim An Toàn; khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh; du lịch văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số. Giai đoạn 2020-2025, đầu tư khu du lịch dọc bờ sông An Lão nằm ở trị trấn An Lão và An Tân.

(iii) Tiếp tục đẩy mạnh Chương trình MTQG về xây dựng NTM: Là động lực và là tiền đề phát triển KT-XH của địa phương. Xây dựng NTM chính là bước đột phá của huyện, có thể làm kinh tế tăng trưởng nhanh, kết cấu hạ tầng KT-XH từng bước hiện

đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; môi trường sinh thái nông thôn được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; hệ thống chính trị liên hoàn vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

(iv) Tập trung đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững: Làm tốt công tác thông tin và dự báo về nhu cầu nhân lực theo từng ngành nghề, lĩnh vực, từng trình độ, từng giai đoạn huyện nhằm chuẩn bị nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội, nhất là các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong các CCN trên địa bàn. Tập trung xây dựng các chương trình đào tạo nghề cho lực lượng lao động nhằm nâng cao tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ lãnh đạo địa phương, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

(v) Đẩy mạnh chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển thương mại điện tử để kết nối chuỗi giá trị sản phẩm của Huyện với chuỗi cung ứng sản phẩm Quốc gia và tham gia chuỗi cung ứng giá trị Toàn cầu.

V. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN

1. Phân vùng phát triển kinh tế

Trong định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, xác định An Lão nằm trong Tiểu vùng số 2, định hướng phát triển chung của tiểu vùng là: Phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến thủy hải sản ứng dụng công nghệ cao công nghệ cao; Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái đặc biệt là khu vực đồi núi phía Tây.

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, huyện An Lão được chia làm 2 vùng kinh tế - sinh thái:

(1) Vùng phía Tây:

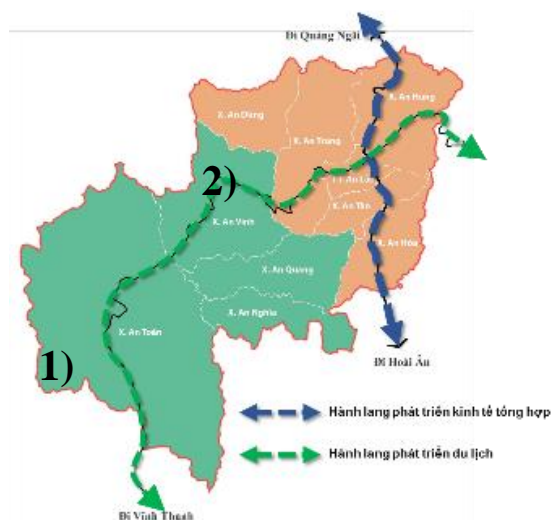
Là vùng phát triển kinh tế rừng, kinh tế nông nghiệp gắn với du lịch (du lịch sinh thái, trải nghiệm, văn hóa cộng đồng, ...) và các điểm dân cư nông thôn gắn liền với kinh tế nông thôn.

Hình thành các khu vực nông nghiệp điển hình kiểu mẫu để phát triển loại hình du lịch homestay, du lịch sinh thái và cộng đồng.

(2) Vùng phía Đông:

Là khu vực phát triển kinh tế đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch.

- Đô thị: Thị trấn An Lão, đô thị An Hòa



- Công nghiệp: Hai CCN Gò Búi (TT An Lão) và CCN Gò Cây Duối (xã An Hòa).

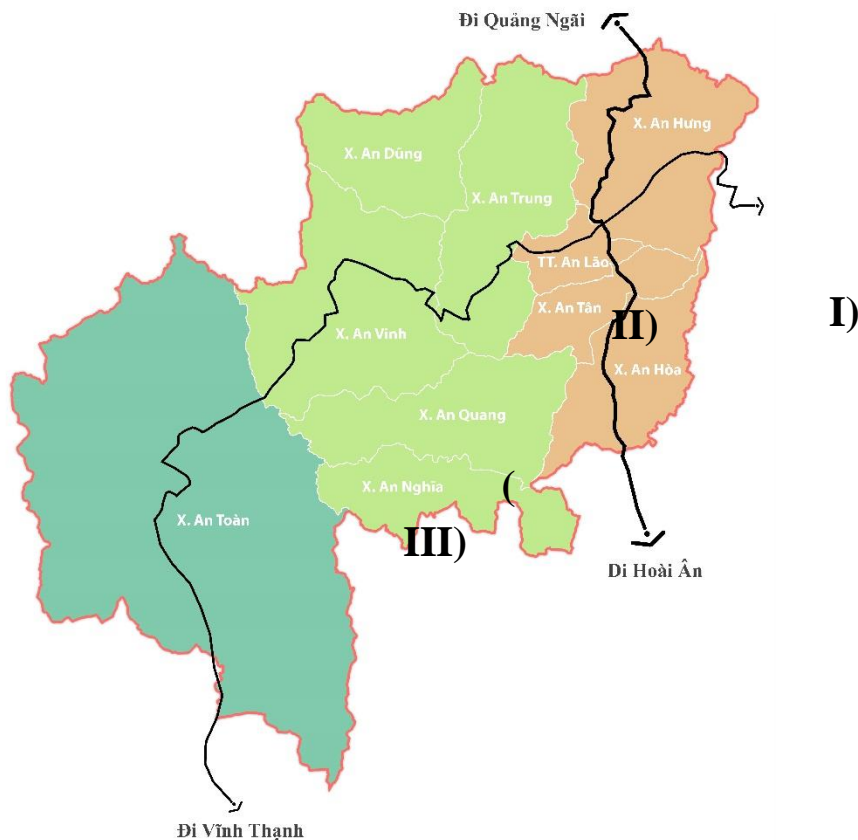
- Trung tâm thương mại, dịch vụ: bao gồm du lịch (du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng, ...), tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

Xác định 2 hành lang phát triển của huyện:

1) Hành lang phát triển kinh tế tổng hợp: theo trục ĐT 629, kết nối các đô thị là thị trấn An Lão và đô thị An Hòa; kết nối các CCN Gò Búi và Gò Cây Duối; kết nối trung tâm du lịch (TT An Lão) và KDL Đá Ghe (xã An Hưng)...

2) Hành lang phát triển du lịch: kết nối từ Đông sang Tây, kết nối các khu, điểm du lịch trọng điểm của huyện, kết nối du lịch với huyện Vĩnh Thạnh.

2. Phân vùng chức năng



Hình 23. Phân vùng chức năng huyện An Lão

Vùng (I) Vùng Phía Đông

Phạm vi: gồm Thị trấn An Lão và 03 xã An Toàn, An Tân, An Hưng.

Quy mô: 14.502,8 ha

Là vùng phát triển tổng hợp:

- Phát triển đô thị (hạt nhân lan tỏa là đô thị An Lão);

- Phát triển đô thị mới theo hướng lấp đầy dải dân cư dọc TL629, bố trí hệ thống đường ngang để phát triển có chiều sâu khu vực đô thị.
- Phát triển các cụm công nghiệp quy mô lớn, hiện đại, thu hút nguồn lao động từ đó làm động lực cho phát triển các ngành nghề phụ trợ khác;
- Phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo khoảng trống cho không gian đô thị, phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn;
- Hoàn thiện hệ thống HTKT và HTXH tại khu vực, phát triển các khu vực thương mại cấp vùng tại thị trấn An Lão và đô thị An Hòa.
- Phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng;

Vùng (II)- Vùng phát triển trung tâm huyện

Phạm vi: Bao gồm 05 xã An Dũng, An Trung, An Vinh, An Quang, An Nghĩa.

Quy mô: 28.910,3 ha

Vùng này sẽ tập trung phát triển sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp, chăn nuôi và thủy sản nước ngọt ... ứng dụng công nghệ cao. Phát triển mạnh các loại hình du lịch khám phá, du lịch cộng đồng và du lịch lịch sử.

Vùng (III) – Vùng phát triển phía Tây huyện

Phạm vi: toàn bộ diện tích tự nhiên xã An Toàn

Quy mô: 26.274,9 ha

Vùng này sẽ là trung tâm phát triển nông lâm kết hợp, phát triển rừng trồng sản xuất theo hướng chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế thấp sang cây trồng có giá trị kinh tế cao; phát triển mạnh các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa cộng đồng và chăm sóc sức khỏe.

VI. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Định hướng không gian phát triển đô thị

1.1. Quan điểm, mục tiêu

a) Quan điểm

Hệ thống đô thị huyện An Lão là một bộ phận cấu thành hệ thống đô thị tỉnh Bình Định. Phát triển đô thị Huyện phải đảm bảo các mục tiêu bền vững; thúc đẩy phát triển kinh tế; đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân và công bằng xã hội; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường kết nối đô thị với đô thị, đô thị với nông thôn, bảo đảm tính tầng bậc trong tổ chức không gian cấp tỉnh, cấp huyện và cụm xã.

Các đô thị phải được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình đô thị xanh thông minh, tiết kiệm năng lượng, có bản sắc rõ ràng; có kết cấu hạ tầng hướng tới đồng bộ, hiện đại và là các trung tâm quản trị, dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh du lịch – dịch vụ.

Tăng cường quản lý đô thị dựa vào cơ sở dữ liệu, GIS và công nghệ thông tin, truyền thông, kỹ thuật số ... thường xuyên giám sát độ bền vững của đô thị.

b) Mục tiêu

Quy hoạch, xây dựng các đô thị của huyện An Lão phát triển nhanh, bền vững theo hướng xanh, văn minh, sinh thái, có bản sắc riêng, có sức hấp dẫn, năng lực cạnh tranh, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo đảm hợp lý giữa phát triển kinh tế và tiên bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển không gian, kiến trúc, hạ tầng đô thị phù hợp; có hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thiết thực, nâng cao chất lượng sống, chỉ số hạnh phúc của người dân.

1.2. Định hướng tổ chức không gian đô thị

a) Định hướng phân loại đô thị

Bảng 5 - Định hướng phân loại đô thị trên địa bàn huyện An Lão

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		2020	2021 - 2025	2026 - 2030
1	Thị trấn An Lão	V	V	V
2	Đô thị An Hòa		V	V

b) Định hướng phát triển đô thị

(i) Thị trấn An Lão

– Hiện tại là đô thị loại V, giai đoạn 2021-2030 xây dựng thị trấn Yên Thế trở thành đô thị loại IV.

– Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện An Lão và vùng phía Bắc tỉnh Bình Định, có ưu thế phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, trọng tâm là phát triển công nghiệp.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 4.500 người

+ Năm 2030: 8.000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 31,5ha

+ Năm 2030: 56 ha

(ii) Đô thị An Hòa

Xây dựng đô thị An Hòa trở thành đô thị loại V (năm 2025), là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai thác VLXD, công nghiệp chế biến, đầu mối giao thương KT-XH của huyện An Lão.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 9.763 người

+ Năm 2030: 14.000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 68,3ha

+ Năm 2030: 98ha

2. Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn

2.1. Quan điểm

(i) Phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn huyện An Lão được định hướng trên cơ sở dự báo về sự phát triển của các yếu tố kinh tế, đô thị của huyện, của vùng.

(ii) Sự phát triển của khu vực phải phát huy hết tiềm năng về đất đai và thế mạnh văn hóa, cảnh quan của huyện. Tập trung phát triển các đô thị, các trung tâm tiểu vùng theo hướng tích hợp các tổ hợp phát triển và kết nối các trục kinh tế. Tạo động lực để thúc đẩy kinh tế dịch vụ du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao.

(iii) Phân bố dân cư cơ bản dựa trên yếu tố hiện trạng, ít xáo trộn. Phát triển dân cư mới tập trung về các đô thị, thị trấn, trung tâm vùng, gắn với các tổ hợp phát triển. Tăng quy mô và vai trò của các thị trấn trung tâm vùng huyện. Tiết kiệm đất ở, không phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, kéo dài manh mún. Tạo điều kiện để dồn điền đổi thửa, tạo quỹ đất nông nghiệp cho sản xuất quy mô lớn.

(iv) Phát triển các điểm dân cư được gắn với sản xuất làng nghề, du lịch, dịch vụ và các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản có năng suất cao. Phải bảo vệ môi trường điểm dân cư trong hoạt động liên quan với sản xuất.

(v) Công tác bảo tồn di sản cảnh quan, thắng cảnh, di sản văn hóa phải được đặc biệt chú trọng. Thiết lập hệ thống Hạ tầng xanh để bảo vệ đặc trưng cảnh quan trong toàn vùng và góp phần gìn giữ môi trường, sinh thái. Là cơ sở để phát triển nền kinh tế " xanh" bền vững.

(vi) Phát triển Hạ tầng kỹ thuật vùng, trong đó các khung giao thông là then chốt để phát triển kinh tế, đặc biệt là vùng kinh tế ven hồ. Có định hướng hạ tầng xã hội vùng tương thích với các yêu cầu của đời sống và phát triển kinh tế tương lai.

(vii) Định hướng quy hoạch phát triển xã và điểm dân cư nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, chú trọng về hạ tầng, môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa. Có các giải pháp quy hoạch phù hợp với các đặc trưng địa hình, tự nhiên và hoạt động sản xuất của từng tiểu vùng sinh thái.

2.2. Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng

– Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 2.000 - 5.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bu điện, chợ, sân thể thao xã ...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

– Trung tâm thôn xóm: Nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

– Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư bám theo dọc đường, cần quy hoạch đầu tư

đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội...vv.

– Lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

– Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: Cải tạo chỉnh trang các thôn, bản, làng trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống các dân tộc. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp.

– Nhà ở nông thôn: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản... sẽ tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

– Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội nhanh và có điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Xây dựng các cụm dân cư dạng nông, lâm trường gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp. Mô hình xã nông thôn mới được xây dựng phù hợp với điều kiện địa hình khu vực, phù hợp tập quán văn hóa của người dân:

+ Quy mô dân số khoảng 300 - 500 người (50 - 100 hộ), đất ở khoảng 1.000 – 1.500 m²/hộ.

+ Hình thức sản xuất chính: Trồng lúa, trồng hoa màu, canh tác lâm nghiệp, phát triển ngành truyền thống... Chú trọng phát triển các ngành truyền thống, TTCN gắn với nông, lâm nghiệp để nâng cao đời sống kinh tế người dân.

– Không gian quy hoạch: Trên nền tảng không gian bản sắc truyền thống, lấy không gian công cộng sinh hoạt cộng đồng làm hạt nhân (sân lễ hội, thể dục thể thao, nhà trẻ, trường học, trạm y tế...), tổ chức các không gian cộng đồng xung quanh và gắn với không gian vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

– Kiến trúc công trình: Khai thác kiến trúc mang giá trị truyền thống bản địa.

– Từng bước nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng các tuyến đường liên xã, liên thôn nhằm tăng cường giao lưu văn hóa các dân tộc và trao đổi sản xuất kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

2.3. Xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, phấn đấu huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2030. Tạo thuận lợi để người dân thể hiện cao nhất vai trò chủ thể trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện nhất quán phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”. Khuyến khích các mô hình người dân tự làm, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng phù hợp với quy

hoạch. Đối với các xã chưa đạt chuẩn: rà soát, đánh giá các tiêu chí đã đạt, bổ sung những nội dung còn thiếu, chưa phù hợp; tập trung nguồn lực và chỉ đạo hoàn thành các tiêu chí chưa đạt. Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có giải pháp để duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí, phấn đấu đạt chuẩn của giai đoạn mới; tập trung xây dựng các khu dân cư kiểu mẫu.

Chú trọng phát triển nông thôn mới ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số (Với phương châm xây dựng nông thôn mới phải từ thôn; lựa chọn các thôn có điều kiện thuận lợi để làm trước, khó làm sau).

Đến năm 2025, xã An Hoà đạt chuẩn đô thị loại V, An Tân đạt xã NTM nâng cao, các xã An Trung, An Quang, An Hưng, An Vinh, An Dũng đạt xã NTM; đến năm 2030, các xã An Nghĩa, An Toàn đạt xã NTM; huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM và giữ vững, nâng cao các tiêu chí đã đạt được.

Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp, giảm khu vực nông nghiệp, nhằm tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập của người dân, từ đó góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới. Phấn đấu đến năm 2030, thu nhập bình quân của người dân nông thôn đạt trên 40 triệu đồng/người/năm.

Xây dựng nông thôn mới cần tập trung vào các nhóm tiêu chí: Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân (*tiêu chí về lao động có việc làm; tiêu chí về tổ chức sản xuất...*); phát triển giáo dục, y tế, văn hoá và bảo vệ môi trường (*tiêu chí về giáo dục, tiêu chí về văn hoá, tiêu chí về môi trường...*); xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội (*tiêu chí về quốc phòng và an ninh...*).

Đối với các xã, cần tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể:

– Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: Tập trung chỉ đạo duy trì, nâng cao các tiêu chí về xã nông thôn mới, trong đó chú trọng nâng cao các tiêu chí về giao thông nông thôn, thuỷ lợi, các cơ sở vật chất văn hóa, vệ sinh môi trường, đẩy mạnh phát triển sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo; phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và thực hiện cơ giới hóa đối với sản phẩm chủ lực của địa phương; đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp - văn minh.

– Đối với xã còn lại: Duy trì, nâng cao các tiêu chí đã đạt, rà soát thực trạng, xây dựng lộ trình để từng bước đầu tư hoàn thiện các tiêu chí, chỉ tiêu còn thiếu, các chỉ tiêu đã đạt được nhưng có sự thay đổi theo quy định của bộ tiêu chí mới, trong đó cần chú trọng công tác xây dựng quy hoạch nông thôn mới, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, thuỷ lợi, nhất là ở các xã vùng khó khăn, các xã đạt dưới 10 tiêu chí; đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân; hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, công tác vệ sinh môi trường nông thôn,...

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

Việc phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh huyện An Lão thời kỳ 2021-2030 cần dựa trên các quan điểm và định hướng phát triển như sau:

– Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp huyện An Lão vừa phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, vừa tạo động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

– Phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tốc độ cao, bền vững, đặc biệt là tạo sự chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm là khâu đột phá để đẩy nhanh tốc độ phát triển và chuyển dịch cơ cấu của huyện.

– Phát triển công nghiệp có cơ cấu phù hợp với thế mạnh kinh tế của địa phương, gắn với phương thức quản lý hiện đại và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. khai thác có hiệu quả các nguồn vốn của các thành phần kinh tế cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

– Khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, lao động, vị trí địa lý của huyện để phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu, ưu tiên công nghiệp sạch, bền vững, thân thiện với môi trường và cảnh quan thiên nhiên; Phân bổ lực lượng sản xuất hợp lý trên địa bàn.

– Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh hạ tầng công nghiệp; Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý, điều hành ngành công nghiệp.

– Phát triển công nghiệp phải gắn kết hài hòa với các hoạt động thương mại-dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và sinh thái; đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia và giải quyết các vấn đề xã hội.

1.2. Định hướng phát triển công nghiệp, TTCN

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng nhanh, bền vững. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là khâu đột phá góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Chú trọng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng chế biến sâu gắn với xuất khẩu. Từng bước hình thành các cơ sở sơ chế để cung cấp nguyên liệu cho các khu, cụm công nghiệp của tỉnh và các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn như: Chế biến gỗ rừng trồng; gạo chất lượng cao, sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm từ cây ăn quả có múi....

Ưu tiên các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, chế biến sâu các sản phẩm công nghiệp giá trị gia tăng gắn với vùng nguyên liệu và có dư địa

phát triển, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện và bảo vệ môi trường; giữ gìn và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch.

Thu hút doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng, triển khai các thủ tục đầu tư (Phối hợp với các đơn vị liên quan xin chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, khảo sát, lập quy hoạch, giải phóng mặt bằng, ...) và từng bước hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Gò Bù và Gò Cây Duối để có thể thu hút nhà đầu tư thứ cấp phát triển sản xuất. Giai đoạn 2026-2030, phát triển thêm các cụm công nghiệp CCN Thôn 1 An Hưng, xã An Hưng, diện tích 30ha, phát triển đa ngành và cụm công nghiệp Kdai xã An Trung, diện tích 15ha.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực:

– Chế biến lương thực, thực phẩm: Giai đoạn 2020-2025, bảo hộ nhãn hiệu mật ong rừng An Lão và nhãn hiệu chè Tiên Vua - An Toàn (chè Gia Long) và đăng ký thành công nhãn hiệu bò thịt chất lượng cao. Sau năm 2025, tiếp tục quảng bá, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh phát triển các cơ sở chế biến, nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm: mật ong rừng, chè Tiên Vua - An Toàn, bò thịt chất lượng cao.

– Chế biến gỗ: Đến năm 2025, ổn định công suất chế biến gỗ hiện có, đa dạng hóa sản phẩm tại 02 CCN Gò Bù và Cây Duối; tận dụng các nguyên liệu sẵn có ở địa phương (tre, nứa, gỗ phế phẩm) với quy mô phù hợp để phát triển sản xuất bao gói, bao bì xuất khẩu. Sau năm 2025, khuyến khích các nhà máy chế biến các sản phẩm nội thất từ gỗ lớn rừng và gỗ vườn nhà.

– May mặc: Giai đoạn 2020-2025, ổn định các CSSX may hiện nay và phối hợp với Công ty may An Sơn mở rộng dây chuyền may thu hút từ 250 - 300 lao động; tập trung các CSSX may và sản xuất quy mô 100 nghìn sản phẩm/năm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trong nước và vùng lân cận. Xem xét phát triển sản phẩm nội địa để khai thác thị trường trong nước, chú ý phát triển các CSSX vệ tinh ở nông thôn, thị trấn để khai thác nguồn lao động tại chỗ, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Sau năm 2025, duy trì và phát triển CN dệt may trên cơ sở tái cấu trúc ngành này theo hướng tăng nhanh giá trị sản phẩm xuất khẩu trực tiếp (theo phương thức mua nguyên liệu, bán thành phẩm); giảm nhanh tỷ trọng sản phẩm gia công, tăng thị phần và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

– Sản xuất VLXD: Tiếp tục đầu tư mở rộng và đầu tư mới một số CSSX VLXD để có nhiều sản phẩm cung cấp cho thị trường trong huyện, nhất là nhu cầu về tốc độ đô thị hóa và các địa phương lân cận theo quy hoạch của tỉnh đã phê duyệt. Khuyến khích phát triển sản xuất gạch tuynen, tiến đến xóa bỏ dứt điểm các lò gạch nung thủ công theo quy định; nghiên cứu phát triển VLXD không nung. Tuân thủ các điểm mở khai thác và chế biến đá đã được xác định trong điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, không làm ảnh hưởng đến môi trường dân sinh và các ngành sản xuất khác, nhất là cảnh quan du lịch. Triển khai lắp đặt dây chuyền khai thác gia công chế biến đá ốp lát. Thu hút đầu tư CN chế biến đá, tận dụng bìa đá, bột đá tạo ra sản phẩm mới, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả khai thác đá, tiết kiệm tài nguyên. Phát triển các cơ sở

khai thác đá hiện nay theo hướng tập trung, bền vững nhằm tận thu và tiết kiệm tài nguyên, tăng tuổi thọ của mỏ và gắn với BVMT sinh thái.

2. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

2.1. Quan điểm phát triển

(i) Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện An Lão phải phù hợp với chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với định hướng của Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

(ii) Phát triển kinh tế nông nghiệp theo lợi thế từng tiểu vùng sinh thái, theo hướng nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp an toàn, theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP của huyện; lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, động lực then chốt để phát triển sản xuất. Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến quy mô phù hợp (đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; gắn kết với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, trải nghiệm và du lịch cộng đồng; trên cơ sở tận dụng thành tựu của của cuộc cách mạng 4.0 gắn với kinh tế số, chuyển đổi số để kết nối vùng sản xuất với chế biến và thị trường.

(iii) Phát triển kinh tế nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Các định hướng phát triển

Tập trung tái cơ cấu ngành NN, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ thích hợp; Phát triển ngành NLT theo hướng mở rộng diện tích ÚDN CNC, sản phẩm có sức cạnh tranh cao và hiệu quả, gắn sản phẩm NN với CN chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực gồm: Lúa giống, lúa lai; ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô non thức ăn chăn nuôi; sản phẩm phục vụ thức ăn chăn nuôi; rau các loại, dâu nuôi tằm lấy tơ, bưởi da xanh, bơ; bò thịt chất lượng cao, heo thịt, gà lấy thịt; Rừng trồng nguyên liệu giấy và cây gỗ lớn; nuôi thủy cá các ao, hồ.

Huy động và tranh thủ tốt các nguồn vốn, đồng thời tăng vốn đầu tư từ ngân sách huyện và xã với tỷ lệ hợp lý để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi... Lồng ghép Chương trình MTQG xây dựng NTM với phát triển du lịch cộng đồng của huyện.

a) Về trồng trọt:

Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng ứng dụng kỹ thuật tiên tiến sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; gắn với sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản để nâng cao giá trị sản phẩm. Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật tư, phân bón, nông sản an toàn. Áp dụng quy trình sản xuất thống nhất cho từng cánh đồng, theo quy trình VietGAP, chương trình 3 giảm 3 tăng, IPM, ICM, thâm canh lúa cải tiến SRI, sử dụng chế phẩm sinh học... nhằm tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường, tăng sức cạnh tranh.

Quy hoạch các vùng trồng rau chuyên canh, nhất là vùng ven các xã giáp ranh với thị trấn và thị trấn An Lão để cung cấp rau cho các đô thị; xây dựng, nhân rộng mô hình tổ HTX sản xuất rau an toàn; hướng dẫn cho nông dân từng bước thực hiện quy trình VietGAP, kiểm soát chất lượng, liên kết giữa người sản xuất với cơ sở tiêu thụ, chợ, siêu thị.... Kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung nhằm bao tiêu sản phẩm cung ứng cho CN chế biến thức ăn gia súc trong tỉnh (vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu tại xã An Hòa).

Xây dựng vùng nhân giống, gây trồng và thu hái, chế biến các loại cây dược liệu trên diện tích 75 ha tại xã An Toàn (gồm cây dược liệu có thể mạnh như: bạch quả, ngũ vị tử, độc hoạt, thiên môn đông, cúc hoa vàng, sa nhân, kim tiền thảo, đẳng sâm, ba kích, tam thất, chè dây bản địa,...).

– Cây lúa: Đầu tư xây dựng mỗi xã, thị trấn có ít nhất 01 cánh đồng lớn với quy mô 30 ha trở lên đối với các xã vùng thấp và 10 ha trở lên đối với các xã vùng cao làm tiền đề phát triển những cánh đồng lớn gắn với thị trường và bao tiêu sản phẩm.

– Cây ngô: Vùng sản xuất ngô phân tán ở các xã An Hoà, An Quang, An Toàn, An Nghĩa, An Hưng. Đầu tư xây dựng những cánh đồng mẫu lớn gắn với áp dụng cơ giới hóa và công nghệ tưới phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất; sử dụng các giống ngô lai, ngô biến đổi gen vào sản xuất.

– Cây sắn: Thực hiện thâm canh vùng quy hoạch sản xuất cây sắn tập trung nhiều ở các xã: An Nghĩa, An Toàn, An Vinh, An Hưng. Sử dụng các giống mới, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất.

– Cây lạc: vùng sản xuất lạc chủ yếu chuyên canh trên đất màu, tập trung ở các xã vùng phía Tây (xã An Nghĩa, An Toàn), vùng phía Nam (xã An Quang, An Hoà), vùng phía Bắc (xã An Vinh, An Trung), vùng phía Đông (xã An Hưng).

– Cây dâu: vùng trồng dâu tập trung ở xã An Hoà và một phần diện tích ở xã An Tân.

– Cây chuối: Đây là cây có giá trị kinh tế cao; vùng trồng chuối phân bố ở tất cả các xã và thị trấn An Lão.

– Rau các loại: Xây dựng vùng sản xuất chuyên canh các loại rau sạch, rau an toàn tại thị trấn và các vùng lân cận thị trấn như: An Tân, An Hưng để làm vành đai cây thực phẩm sạch. Hình thành vùng trồng rau sạch tại xã An Hoà, diện tích 8-10 ha.

– Cây có múi (Bưởi da xanh, Cam,...): chủ yếu phân bố ở các xã: An Toàn, An Nghĩa, An Quang, An Hoà, An Tân, thị trấn An Lão, An Vinh, An Hưng, An Trung.

– Cây bơ: Vùng trồng phân bố rải rác trên địa bàn các xã: An Toàn, An Nghĩa, An Quang, An Hoà, An Tân 10, An Hưng, An Vinh và thị trấn An Lão.

– Cây tiêu: Vùng trồng tiêu ở các xã: An Toàn, An Nghĩa, An Quang, An Hoà, An Trung, An Hưng, An Vinh, thị trấn An Lão.

– Cây hoa: Xây dựng mới vùng trồng hoa 03 ha tại xã An Toàn để gây trồng, kinh doanh một số giống hoa như: hoa hồng, cúc hoa vàng, hoa Đồng tiền, hoa ly,...

– Cây dược liệu: Phân bố chủ yếu tại xã An Toàn.

b) Về chăn nuôi

Tập trung kêu gọi đầu tư các khu chăn nuôi lợn tập trung nhằm cung ứng con giống tốt, năng suất thịt cao để cung cấp phục vụ phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn. Các khu chăn nuôi tập trung ngoài sản xuất con giống, còn cung cấp cho thị trường một sản lượng thịt lợn có chất lượng để xuất bán trong và ngoài tỉnh.

Xây dựng vùng chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt thâm canh tại các xã An Hòa, An Tân, thị trấn An Lão để cung cấp con giống tốt phát triển chăn nuôi các xã vùng cao; cung cấp lượng thịt bò hơi cho thị trường trong và ngoài huyện.

Tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán để quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung quy mô phù hợp. Bên cạnh duy trì việc chăn nuôi hộ nông dân theo hình thức công nghiệp và ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích hình thức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị nhằm cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Chuyển hình thức chăn nuôi bò thả rông sang nuôi thâm canh, bán thâm canh. Khuyến khích chuyển đổi hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư sang hình thức tập trung trang trại tại khu chăn nuôi tập trung của từng xã theo quy hoạch.

Kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt công tác xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Đưa vào các dự án thu hút đầu tư về chăn nuôi tại các xã: An Toàn, An Dũng, An Hoà. Quy hoạch 4 điểm chăn nuôi tập trung khoảng 40 ha, trong đó xã An Hòa: 2 điểm và mỗi điểm khoảng 10 ha, xã An Tân: 01 điểm khoảng 10 ha, xã An Hưng: 01 điểm khoảng 10 ha. Khu giết mổ tập trung được quy hoạch đến năm 2020 là 0,3 ha, tại thôn Long Hoà, xã An Hoà.

Phát triển chăn nuôi bò theo hướng công nghiệp, trang trại, gia trại và nông hộ ở các xã vùng cao: An Toàn, An Nghĩa; các xã vùng thấp: An Hòa, An Tân, thị trấn An Lão phát triển nuôi bò theo hướng thâm canh ở nông hộ.

– Lợn: Xây dựng vùng chăn nuôi lợn tập trung theo hướng thâm canh, bán thâm canh và an toàn dịch bệnh ở các xã: An Hòa, An Tân, An Quang, An Hưng và An Trung.

– Gia cầm: Phát triển chăn nuôi gà theo hướng lấy trứng, thịt công nghệ cao; chăn nuôi gà thả đồi, gà thả vườn an toàn sinh học; chăn nuôi vịt đàn thâm canh lấy trứng ở các xã: An Hòa, An Tân và thị trấn An Lão.

c) Về Lâm nghiệp:

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 12/CT-UBND của UBND tỉnh về việc tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Chuyển diện tích rừng trồng nguyên liệu giấy sang rừng trồng gỗ lớn đáp ứng mục tiêu phục vụ gỗ xây dựng. Bố trí vùng trồng cây gỗ lớn, cây nguyên liệu giấy tập trung; lựa chọn và đưa các loại giống cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn. Tăng diện tích rừng sản xuất từ việc chuyển các diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu và diện tích đất lâm nghiệp không có khả năng thành rừng; chuyển những diện tích rừng trồng ở các lưu vực hồ đập sang rừng phòng hộ đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn. Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại lâm nghiệp.

Duy trì ổn định diện tích rừng sản xuất, chuyển đổi một số diện tích rừng sản xuất ở các vùng thấp, chân đồi sang trồng cây hồ tiêu và cây ăn quả để tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh mây tự nhiên 300 ha tại xã An Toàn, làm giàu rừng kết hợp với phát triển cây dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng.

Chuyển dần một số diện tích rừng trồng phục vụ nguyên liệu giấy sang rừng trồng gỗ lớn. Giai đoạn 2026-2035 quy hoạch trồng 5.000 ha rừng trồng gỗ lớn để cấp chứng chỉ FSC trong diện tích 20.000 ha rừng gỗ lớn cho 4 huyện phía Bắc (Phù Cát, Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão).

d) Về thủy sản:

Mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế, nuôi cá lồng nhất là hồ chứa nước Đồng Mít với diện tích lớn. Lựa chọn được đối tượng nuôi chính cho vùng nước ngọt, theo hướng sản xuất hàng hoá, để đáp ứng thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Quản lý chất thải ao nuôi là nhiệm vụ cần được thực hành trong suốt vụ nuôi và giai đoạn sau khi nuôi để giảm thiểu tối đa mức độ tác động của chất thải ao đến môi trường. Thực hiện các giải pháp quản lý chất thải trong ao liên quan đến toàn bộ hoạt động trong quá trình nuôi; bởi chất thải trong ao có nguồn gốc từ nhiều nguồn khác nhau gây nên và các giải pháp này cũng cần được thực hiện một cách đồng bộ, liên tục và được kiểm soát nghiêm ngặt trong một vụ nuôi để có được kết quả tốt nhất. Phát triển mạnh các hình thức nuôi thâm canh cá lồng trên hồ chứa gắn với loại hình kinh tế trang trại.

3. Phương hướng phát triển các ngành thương mại - dịch vụ

3.1. Quan điểm phát triển

(i) Phát triển ngành thương mại dịch vụ huyện An Lão theo hướng hiện đại hóa và văn minh, phù hợp với quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 và phát huy được những tiềm năng, lợi thế đặc thù của huyện An Lão.

(ii) Phát triển thương mại dịch vụ đồng bộ và tương xứng với tiềm năng và khai thác tối đa lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, từng địa phương trên địa bàn huyện; góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động và các mục tiêu kinh tế-xã hội của huyện.

(iii) Phát triển ngành dịch vụ thương mại trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với sản xuất, thúc đẩy cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào kết hợp với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

(iv) Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ hài hòa, đồng bộ giữa hạ tầng thương mại hiện đại và truyền thống, giữa thị trường đô thị và nông thôn, giữa hệ thống bán buôn và bán lẻ để phấn đấu xây dựng nền thương mại hiện đại và bền vững.

(v) Khu vực các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, trung tâm huyện, cụm xã, khuyến khích phát triển mạnh loại hình siêu thị kết hợp chợ truyền thống và cửa hàng bán lẻ. Khu vực nông thôn tập trung đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

(vi) Phát triển ngành thương mại dịch vụ trên cơ sở nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh, chống các

hành vi kinh doanh trái phép, buôn lậu, trốn thuế và gian lận thương mại. Đầu tư và phát triển ngành thương mại văn minh, hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đảm bảo về quốc phòng, an ninh và các vấn đề xã hội.

3.2. Định hướng phát triển thương mại

Từng bước thiết lập và phát triển mối liên kết trực tiếp, ổn định và lâu dài giữa các doanh nghiệp thương mại (lưu thông trong nước và xuất nhập khẩu) với cơ sở chế biến, HTX thương mại – dịch vụ với hộ nông dân, trang trại, cơ sở nuôi trồng NLT; tạo ra mối liên kết dọc theo từng sản phẩm, từ khâu giống, kỹ thuật, vật tư đầu vào sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ. Phát triển nhanh hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế của địa phương như: mật ong rừng, chè Tiên Vua - An Toàn và đăng ký thành công nhãn hiệu bò thịt chất lượng cao. Có chính sách khuyến khích, ưu tiên tư nhân tổ chức kinh doanh ở các vùng thưa dân, nhất là các chợ vùng sâu vùng xa; khuyến khích, thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng nhãn hiệu hàng hóa.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng thương mại: Đưa vào hoạt động khu TM-DV dân cư Đồng Bàu xã An Hoà, chợ An Tân; xây dựng mới 02 chợ phiên theo cụm xã: An Trung và An Quang; Xây dựng Trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn An Lão và xã An Hòa; Xây dựng Mạng lưới cửa hàng xăng dầu gồm 9 cửa hàng; Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

Xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm đặc trưng, thu hút đầu tư và phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện; Đẩy mạnh thu hút và huy động các nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua hình thức kêu gọi góp vốn; Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục triển khai các chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế, các nguồn lực đầu tư phát triển khu vực TM-DV.

3.3. Phương hướng phát triển du lịch

Phát triển các loại hình du lịch gắn với các giá trị tự nhiên, các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nổi trội, những sản phẩm truyền thống địa phương để phát huy hiệu quả tiềm năng du lịch, phù hợp với các điều kiện chung của toàn huyện.

Nguồn lực đầu tư phát triển du lịch được tận dụng và lồng ghép trong các dự án đầu tư, các chương trình mục tiêu để giảm chi phí và tăng hiệu quả chung.

Thực hiện thí điểm phát triển du lịch tại một số cụm du lịch; qua đó, rút kinh nghiệm và dần mở rộng quy mô thực hiện tại các địa điểm khác trong toàn huyện.

a) Các loại hình du lịch:

– Du lịch sinh thái thiên nhiên: Bao gồm các hoạt động khám phá thiên nhiên, nghiên cứu khoa học về đa dạng sinh học của rừng đặc dụng An Toàn.

– Du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số: Bao gồm các hoạt động tham quan, tìm hiểu văn hóa, lối sống đồng bào các dân tộc thiểu số (Bana, Hrê), phát triển du lịch cộng đồng kết hợp nghỉ tại nhà dân (homestay), trong đó chú trọng vào tính

trải nghiệm, tính đa dạng và phong phú của các giá trị văn hóa, ẩm thực và các sản phẩm đặc trưng vùng miền.

– Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp các hoạt động vui chơi giải trí (tại khu du lịch thác Đá Ghe); du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại khu vực xã An Toàn.

– Du lịch sinh thái nông nghiệp (farmstay): Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.

b) Xây dựng các sản phẩm du lịch:

– Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái thiên nhiên: Các hoạt động du lịch trải nghiệm, du lịch thể thao mạo hiểm khám phá rừng đặc dụng An Toàn với cung đường từ An Quang – An Toàn (30km):

+ Các tour đi bộ, đi xe đạp, xe mô tô xuyên rừng dã ngoại;

+ Các chương trình giáo dục môi trường: Tham quan, học tập, nghiên cứu đa dạng sinh học; Các tour khám phá vẻ đẹp thiên nhiên rừng đặc dụng An Toàn, tham quan thủy điện nước Xáng.

+ Giáo dục và trải nghiệm sinh thái: Cắm trại, dã ngoại; Các cuộc thi khám phá thiên nhiên... khám phá thác K50 (Gia Lai) qua đoạn đường đi lên xã An Toàn.

+ Thăm quan, chụp hình và thưởng thức các sản phẩm từ sim An Toàn, vườn chè tiến vua, trang trại heo đen, gà thả vườn, rượu cần Bana, Hrê và nhiều đặc sản địa phương khác.

+ Mua sắm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, các đặc sản địa phương.

– Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số. Các hoạt động trải nghiệm chính như:

+ Tìm hiểu, tham quan sinh thôn, bản.

+ Trải nghiệm cuộc sống tại thôn bản: Ngủ tại nhà dân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động thường ngày của người dân (du lịch homestay).

+ Thưởng thức ẩm thực địa phương: Thưởng thức ẩm thực các dân tộc Bana, Hrê... và các loại sản vật địa phương, đặc sản núi rừng như mật ong, măng; các nông sản đặc thù của địa phương như: rau Dớn, cá Niên, rượu sim An Lão, mật ong rừng, rượu cần, heo đen, gà thả vườn, chè tiến vua ...

+ Tìm hiểu, tham gia các lễ hội truyền thống và phong tục, tập quán các dân tộc Bana, Hrê như: Lễ cưới người Bana, Hrê; Lễ cúng con nước của người Hrê; Lễ rước công chiêng của người Hrê. Tham gia các chương trình văn hóa, văn nghệ dân gian do các câu lạc bộ và người dân tổ chức, các hoạt động giao lưu, đốt lửa trại...

+ Tham gia, trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp: Canh tác lúa nước, làm nương, trồng chế biến thuốc Nam, vườn rau sạch, vườn nhà dân, thủ công: Trải nghiệm sản xuất rượu sim, dệt thổ cẩm, vườn dược liệu An Toàn...

+ Tham quan, tìm hiểu, mua sắm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại địa phương; các sản phẩm nông nghiệp địa phương.

+ Phát triển các giá trị tăng thêm từ văn hóa các dân tộc như: Chữa bệnh, tắm lá thuốc dân tộc, văn hóa nghệ thuật, tâm linh các dân tộc.

– Phát triển các hoạt động thăm quan các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện

– Các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, bao gồm các hoạt động:

+ Lưu trú;
+ Tổ chức hội nghị, hội thảo;
+ Các dịch vụ ẩm thực: các món ăn truyền thống, đặc sắc An Lão;
+ Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí trên suối: Vượt ghềnh đá, đi cầu treo, tắm suối;

+ Tổ chức các trò chơi dân gian, các hoạt động thể thao tập thể.
– Phát triển các hoạt động du lịch Farmstay (Kêu gọi đầu tư ít nhất một điểm du lịch farmstay tại một trong các vị trí hồ Hưng Long, hồ Đồng Mít, hồ Sông Vố): trải nghiệm cuộc sống tại các trang trại nông nghiệp sạch, tham gia các hoạt động nông nghiệp, thưởng thức các món ăn đặc trưng, giao lưu văn nghệ...

c) Xây dựng các hạng mục hỗ trợ phát triển du lịch, tour du lịch, tuyến du lịch

– Trung tâm du lịch vùng huyện: Thị trấn An Lão.
– Trung tâm quảng bá, hỗ trợ du lịch cấp huyện: thôn An Toàn 2, xã An Toàn

– Các tuyến du lịch:
+ Tuyến số 1 (du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số - du lịch sinh thái núi – du lịch trải nghiệm nông nghiệp): An Quang - Thủy điện nước Xáng - Khu du lịch cộng đồng thôn An Toàn 1,2,3, An Nghĩa – Khu bảo tồn Sim An Lão tại An Quang, khu 1 An Toàn – Vườn dược liệu An Toàn - vườn chè tiến Vua – Khu rừng đặc dụng An Toàn – thác K50 (thuộc GiaLai).

+ Tuyến số 2 (du lịch vui chơi giải trí, thăm quan thắng cảnh – du lịch trải nghiệm nông nghiệp – du lịch văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số Hrê): TT An Lão – Thác Đá Ghe – Điểm du lịch Gò Bùì - Làng tái định cư An Trung (điểm tái định cư số 1 dự án hồ Đồng Mít) – Làng tái định cư An Hưng (điểm tái định cư số 2 dự án hồ Đồng Mít) – Khu nông trại kết hợp du lịch (farmstay) hồ Đồng Mít – Khu nông trại kết hợp du lịch hồ Sông Vố.

+ Tuyến số 3: Tọa thăm quan các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện: Di tích lịch sử ; Di tích “Địa điểm in bạc tín phiếu liên khu V” xã An Hòa; Di tích “Vụ thảm sát Đá Bàn” xã An Hưng; Di tích “Gộp Đá lớn An Quang” xã An Quang; Di tích “Địa điểm trường quân chính Quân khu 5” xã An Quang; Di tích “Vụ thảm sát Giếng Đồn” xã An Tân; Di tích nơi thành lập Chi bộ Chính Nghĩa xã An Tân; Di tích “Nơi đặt Đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp” xã An Tân “Địa điểm chiến thắng An Lão” xã An Tân.

– Các điểm du lịch:

- + Du lịch văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số Bana: Điểm du lịch thôn 1 An toàn; điểm du lịch thôn 2 An Toàn, điểm du lịch thôn 3 An Toàn.
- + Du lịch văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số Hrê: Điểm du lịch làng tái định cư An Trung (44,58ha), điểm du lịch làng tái định cư An Hưng (21,8ha) (thuộc dự án tái định cư hồ Đồng Mít đã được UBND tỉnh phê duyệt).
- + Du lịch sinh thái thiên nhiên: Rừng đặc dụng An toàn, khu trồng cây dược liệu An Toàn, khu vườn chè tiến vua, khu bảo tồn và phát triển Sim An Toàn (tại An Quang và tiểu khu 1 An Toàn),..
- + Du lịch farmstay: Khu Hồ Hưng Long (An Hòa), khu hồ Đồng Mít (An Dũng), khu hồ Sông Vó (TT An Lão);
- + Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, hội nghị hội thảo (MICE) kết hợp vui chơi giải trí: Thác Đá Ghe, khu nghỉ dưỡng Gò Bù, 3-4 khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe hạng sang nằm ở khu vực hẻm lánh của Khu bảo tồn An Toàn. Các khu nghỉ dưỡng này sẽ được thiết kế và xây dựng hài hòa với thiên nhiên địa phương, đồng thời cung cấp các dịch vụ độc quyền dành riêng cho du khách có thu nhập cao.
- + Các điểm dừng chân, ngắm cảnh: Điểm dừng chân số km10 An Quang, điểm dừng chân Cổng trời (An Toàn).

d) Hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch

- *Hệ thống cơ sở lưu trú:*
 - + Khách sạn 1 - 3 sao: Đề xuất xây dựng tại khu du lịch Thác Đá Ghe, khách sạn Gò Bù (TT An Lão), khuyến khích phát triển các khách sạn tại thị trấn An Lão, trung tâm xã An Hòa.
 - + Bungalow, nhà nghỉ dưỡng: tại các khu farmstay hồ Hưng Long, hồ Đồng Mít, khu Farmstay hồ sông Vó.
 - + Nhà nghỉ: Đề xuất xây dựng tại thị trấn An Lão, khu trung tâm xã An Hòa
 - + Các loại khác (homestay, cộng đồng,...): Đề xuất phát triển tại các bản du lịch cộng đồng văn hóa dân tộc Bana tại thôn An Toàn 1, An Toàn 2, An Toàn 3; du lịch cộng đồng văn hóa dân tộc Hrê tại khu tái định cư số 1 An Trung, Khu Tái định cư số 2 An Hưng (thuộc dự án tái định cư hồ Đồng Mít).
- *Hệ thống các cơ sở phục vụ ăn uống*
 - + Hệ thống các cơ sở dịch vụ ăn uống tập trung phát triển tại khu vực thị trấn An Lão, trung tâm xã An Hòa và các khu, điểm du lịch.
 - + Hệ thống các cơ sở dịch vụ ẩm thực theo mô hình nhà hàng, chợ văn hóa tại các thôn bản du lịch.
- *Hệ thống các điểm dừng chân:*
 - + Điểm dừng chân tại km10 An Quang: khuyến khích đầu tư điểm dừng chân theo hướng kết hợp với các dịch vụ như: Cây xăng, cửa hàng tiện ích, ăn uống, vệ sinh.
 - + Điểm dừng chân Cổng trời tại An Toàn.

- *Hệ thống cơ sở vui chơi giải trí*
- + Xây dựng khu vui chơi giải trí tại khu du lịch suối Đá Ghe (kết hợp các loại hình vui chơi giải trí, TDTT hiện đại và truyền thống); hệ thống các dịch vụ vui chơi giải trí trên mặt nước tại các lòng hồ (kết hợp với các khu du lịch farmstay) tại hồ Đồng Mít, hồ Hưng Long, hồ sông Vồ.
- + Hệ thống các không gian văn hóa, vui chơi giải trí mang đậm văn hóa dân tộc tại các thôn bản gắn với không gian nhà Rông truyền thống: An Toàn 1,2,3, An Nghĩa, khu thôn mới An Trung, An Hưng.
- + Vui chơi giải trí ngoài trời, cắm trại, dã ngoại: tại khu bảo tồn Sim An Lão, các farmstay, kết hợp các hoạt động vui chơi giải trí sông nước hồ Đồng Mít, hồ Hưng Long...

4. Đảm bảo quốc phòng - an ninh

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển dịch vụ với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng An Lão trở thành địa phương có môi trường sống, đầu tư, kinh doanh lành mạnh, thân thiện, an toàn và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, buôn lậu, gian lận thương mại và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người dân.

- Nâng cao ý thức, sức mạnh quốc phòng toàn dân, đảm bảo công tác quân sự địa phương được tăng cường, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống, diễn biến quân sự có thể xảy ra, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ; hoàn thành các chỉ tiêu về lực lượng động viên, xây dựng lực lượng, tuyển quân được giao.
- Tổ chức và hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ làm nghĩa vụ quân sự đảm bảo cả về chất lượng và số lượng. Hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu; Quản lý tốt lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ.
- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng lực lượng Công an huyện chính quy, trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh trật tự.
- Nâng cao chất lượng phòng ngừa, đấu tranh và điều tra, xử lý các loại tội phạm, phần đấu đạt tỉ lệ khám phá án từ 80% trở lên; giải quyết tố giác, tin báo tội phạm đạt từ 91% trở lên; kiểm chế và phần đấu giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí.
- Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

VIII. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

– Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Tập trung đầu tư các tuyến đường đối ngoại, đường trục có chức năng liên vùng, phát triển kinh tế.

– Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi xây dựng nông thôn mới và hiện đại hóa.

1.1. Phát triển giao thông đường bộ.

a) Giao thông đối ngoại

Quy hoạch hệ thống cao tốc, Quốc lộ tuân thủ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015.

– Quốc lộ: Quy hoạch xây dựng quốc lộ 19B kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn huyện An Lão có điểm đầu tại khu vực xã An Toàn, điểm cuối tại khu vực xã An Vinh.

– Đường tỉnh: Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh và một số tuyến quan trọng, đoạn qua huyện An Lão (Theo Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015). Trong đó, nâng cấp, điều chỉnh kéo dài tuyến ĐT. 629 đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi. Trên địa bàn huyện tuyến đường tỉnh này quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

Xây dựng mới đường tỉnh:

+ Đường tỉnh 635 (An Lão – Bồng Sơn): Trên địa bàn huyện An Lão tuyến đường tỉnh 635 được quy hoạch đi qua địa bàn xã An Hoà.

+ Đường tỉnh 638B (Hoài Nhơn – An Vinh): Trên địa bàn huyện An Lão tuyến đường tỉnh 638B được quy hoạch đi qua địa bàn các xã An Hưng, xã An Trung và xã An Vinh.

b) Giao thông đối nội

Đến 2025 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI; tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá.

Đến năm 2030, 100% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên và tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

c) *Bến xe: Quy hoạch đến năm 2030 bến xe khách trung tâm huyện An Lão đạt tiêu chuẩn cấp IV, diện tích 4600m².*

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) *Nguồn điện: Huyện An Lão nằm trong phần vùng phụ tải III của tỉnh bao gồm: Tx. Hoài Nhơn, các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão.*

Bảng 6 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)			GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng III				
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão. Và thị xã Hoài Nhơn
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	Gang thép Long Sơn		4 x100	6 x100	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

- Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.
- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.
- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.
- Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;
- Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Nhơn, An Lão thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371) cải tạo chuyển sang 22kV (476).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 29 trạm và cải tạo 7 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

4.1. Hạ tầng cấp nước

- Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:
- + Cấp nước sinh hoạt dân cư từ 80 -120 lít/ng/ngđ.
- + Công nghiệp tập trung 30 m³/1ha với 70% diện tích.
- Tổng nhu cầu dùng nước toàn huyện là 2.000 – 4000 m³/ngđ.
- Định hướng cấp nước sinh hoạt
- + Nguồn nước: Nước mặt sông Vô, sông An Lão
- Thị trấn An Lão (An Lão): Giai đoạn năm 2025 và năm 2035: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước mặt hiện có công suất 1.200m³/ngđ.

– Đô thị An Hòa (An Lão): Năm 2025: Xây mới nhà máy nước công suất 1.600m³/ngđ. Năm 2035: Nâng cấp lên thành 2.200m³/ngđ. Nguồn nước mặt sông An Lão.

- + Đối với các xã sử dụng các hình thức cấp nước sau:
- + Dùng hệ thống cấp nước tự chảy kết hợp xử lý nước bằng bể lọc cấp nước cho từng cụm dân cư nhỏ, nguồn nước từ các mạch lộ.
- + Đào giếng mới lắp bơm tay, cải tạo giếng đã có kết hợp với các bể xử lý đối với nơi có mực nước ngầm nông.

4.2. Hạ tầng thoát nước

a) Thoát nước mặt

* Hệ thống thoát nước mặt:

– Yêu cầu về thu gom nước mưa: 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

– Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:

+ Đô thị loại V (thị trấn An Lão): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị 2.5÷3 km/km².

– Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

– Hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn An Lão và các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn huyện, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

– Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực.

– Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.

– Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong khu vực để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông.

– Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

– Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

– Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

– Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

* Lưu vực thoát nước mặt:

Toàn huyện có 2 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính bao gồm:

- Lưu vực sông Kôn: tiêu thoát cho các xã phía Tây.
- Lưu vực sông An Lão: tiêu thoát cho thị trấn An Lão và các xã phía Đông.

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân chấp hành quy định bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, từng bước áp dụng tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, canh tác.
 - Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn.
 - Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc củng cố và nâng cấp các trạm thủy văn, xây dựng mô hình dự báo lũ.
 - Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.
 - Tổ chức cấm móc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang đê kè.
 - Nâng cấp các công trình hồ chứa, trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.
 - Nạo vét, kiên cố hóa các tuyến sông, suối chính, kênh chính, kênh nội đồng: sông Kôn, sông An Lão, sông Trinh, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...
 - Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn huyện.
 - Giai đoạn 2021-2025:
 - Hồ chứa: Sửa chữa, nâng cấp hồ Sông Vó thị trấn An Lão, dung tích 1,15 triệu m³, diện tích tưới 250ha và cấp nước sinh hoạt.
 - Đập dâng: Xây mới đập Nước Dinh xã An Hưng, điều tiết nước tưới và tăng cường khả năng thoát lũ.
 - Trạm bơm: Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Cây Duối xã An Hòa, diện tích tưới 11 ha.
 - Kênh mương: Xây dựng hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít dài 41km, diện tích tưới 165ha.
 - Đê, kè: Xây mới 7,0 km Đê, kè sông An Lão; kè sông Dinh, sông Vó; kè chống sạt lở khu sản xuất và dân cư.
 - Giai đoạn 2026-2030:
 - + Hồ chứa: Xây mới hồ Nước Đổ xã An Quang, dung tích 1,8 triệu m³, diện tích tưới 150ha.
 - + Đê, kè: Xây mới 2,0 km đê, kè sông An Lão; kè sông Dinh, sông Vó; kè chống sạt lở khu sản xuất và dân cư.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- a) Phương án phát triển các trạm xử lý nước thải

- Đối với khu vực đô thị, tiêu chuẩn thoát nước thải 100-120 m³/ng.đ.
- Tỷ lệ thu gom 80%
- Tổng lưu lượng nước thải tại đô thị là 1800 - 2400 m³/ng.đ
- Nước thải sinh hoạt đô thị: Toàn bộ nước thải từ khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý. Dự kiến trạm xử lý nước thải thị trấn An Lão công suất 1000 – 1500 m³/ng.đ.
- Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.
- Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

b) Phương án phát triển các khu xử lý CTR

- Quan điểm: Thu gom và xử lý tối đa chất thải rắn phát sinh, đảm bảo môi trường sống trong sạch, an toàn cho người dân. Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải đạt hiệu quả xử lý cao, thân thiện với môi trường. Ưu tiên công nghệ đốt thay thế dần công nghệ chôn lấp. Đẩy mạnh công tác phân loại CTR tại nguồn.

- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt 0,9 – 1,0 kg/ng.đ;

Tổng khối lượng CTR phát sinh: CTRSH: 17-22 tấn/ngày; CTRCN:7-12 tấn/ngày

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ các khu dân cư trong các đô thị, dân cư nông thôn và các khu dịch vụ du lịch thương mại.

- Phân loại và xử lý CTR: Chất thải rắn sinh hoạt có hai thành phần chính là chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

- Thu gom, vận chuyển, xử lý CTR:

+ Hàng ngày vào giờ quy định các xe thu gom CTR sẽ đi vào các ngõ, phố, thu gom CTR của các hộ gia đình tập trung vào nơi quy định, sau đó xe ô tô chở CTR sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý.

+ Vị trí khu xử lý (CTR): Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR.chôn lấp hợp vệ sinh.

c) Hạ tầng nghĩa trang:

- Quan điểm: Quy hoạch hệ thống Nghĩa trang với quan điểm tiện lợi, văn minh, tiết kiệm tài nguyên đất và không gây ô nhiễm môi trường.

- Mục tiêu: Tiếp cận, tăng dần tỷ trọng sử dụng công nghệ hỏa táng. Giảm thiểu đất sử dụng xây dựng nghĩa trang.

– Định hướng: Tiêu chuẩn sử dụng đất cho xây dựng, quy hoạch nghĩa trang theo quy định tại QCVN 01: 2021/BXD ban hành tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 là tối thiểu 0,04 ha/1000 dân.

Huyện An Lão: nghĩa trang An Trung, diện tích 1 ha, mở rộng lên 2ha.

7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

Tập trung thực hiện Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày của Tỉnh ủy Bình Định về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập

Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 05-CTr/HU ngày 22/12/2015 của Huyện ủy An Lão thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII về nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo giai đoạn 2016-2020.

Triển khai thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021; tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn huyện.

Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở các cấp học; nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, nhất là các trường miền núi, nhằm hạn chế học sinh yếu kém và khắc phục tình trạng học sinh bỏ học.

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao chất lượng dạy học; củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS; chú trọng xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, xây dựng mô hình bán trú bậc tiểu học ở các trường có điều kiện thuận lợi.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường theo hướng đạt chuẩn, đẩy mạnh công tác XHH giáo dục, khuyến học, khuyến tài; củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường công tác khuyến học khuyến tài và xây dựng xã hội học tập ở cơ sở

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo đủ số lượng, đáp ứng yêu cầu chất lượng; đổi mới công tác giáo dục trong các nhà trường, đề cao trách nhiệm của gia đình, xã hội cùng với nhà trường để giáo dục thế hệ trẻ, chú trọng việc đào tạo và sử dụng giáo viên người dân tộc thiểu số ở địa phương; thực hiện có hiệu quả chương trình GDĐT phổ thông.

8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Tuyến cơ sở (trạm y tế xã, phường, thị trấn): Phát triển tuyến cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 và thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp cho trạm y tế xã phường quản lý sức khỏe cộng đồng theo quy định của Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 08/12/2014 quy định về y tế xã, phường, thị trấn. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng y tế theo Quyết định số 1614/QĐ-UBND, Bình Định, ngày 17/5/2018 về việc ban hành Kế

hoạch xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

9. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Đầu tư nâng cấp, mở rộng di tích đảm bảo xứng tầm với di tích lịch sử cấp quốc gia, bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích cách mạng và danh lam thắng cảnh. Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, quê hương, tiếp nhận có chọn lọc văn hóa thế giới. Nâng cao trình độ dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng cao của mọi tầng lớp nhân dân. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hóa với bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, nhất là những nét văn hóa đặc trưng của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn để phục vụ nhu cầu tham quan của du khách thập phương đến với huyện

Xây dựng mạng lưới thiết chế TDTT trên địa bàn huyện, quy hoạch địa điểm và xây dựng các sân vận động trung tâm, sân vận động các xã, thị trấn, các câu lạc bộ TDTT. Nâng cao chất lượng các hoạt động TDTT bằng nhiều loại hình, cho nhiều đối tượng tham gia, phù hợp với mọi lứa tuổi. Bố trí không gian công trình công cộng của đô thị như công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ, các điểm vui chơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị. Tập trung cho công tác chỉnh trang đô thị, từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị tại các tuyến phố Thị trấn An Lão và trung tâm xã An Hòa (Khu phố đi bộ, các khu vui chơi, giải trí,...). Từng bước đầu tư xây dựng các công trình: Quảng trường, nhà Văn hoá - thể thao huyện, Nhà thi đấu đa năng, sân vận động và một số công trình quan trọng khác.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về lợi ích của công tác văn hóa thông tin, xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa là trách nhiệm của toàn dân. Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội trong phối hợp thực hiện trách nhiệm xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị tiếp sóng truyền hình, thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 60-70% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng các công trình gồm: nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng... để phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Tranh thủ các nguồn vốn từ XDNTM để hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa ở các xã, thôn; đẩy mạnh công tác XHH các hoạt động văn hóa.

Tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng thiết chế văn hóa và phát triển hoạt động văn hóa thông tin với nhiều phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; kêu gọi sự tài trợ của các cá nhân, doanh nghiệp ...

Cần tăng cường đầu tư ngân sách sự nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cổ động của đội thông tin lưu động; nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh; sưu tầm và lưu giữ các giá trị, sản phẩm văn hoá dân gian; xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, trong đó ưu tiên cho việc xây dựng gia đình,

thôn, khu phố văn hoá, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh.

Tăng cường sự quản lý của Nhà nước về văn hóa, thông tin, truyền thông. Nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước trên địa bàn huyện, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác văn hóa thông tin. Thực hiện công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo cho phát triển sự nghiệp văn hóa, TDTT trong giai đoạn mới. Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ văn hóa xã hội, văn hóa thông tin-truyền thông cấp xã, thị trấn.

IX. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Phương án khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Đánh giá tiềm năng, trữ lượng và thực trạng các nguồn tài nguyên của huyện.

– Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên không tái tạo; tiến tới chấm dứt các hoạt động khai thác trái phép; khai thác nhỏ lẻ; đề nghị cấp thẩm quyền đình chỉ hoạt động đối với các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

– Rà soát lại quy hoạch, loại bỏ những địa điểm, vị trí không còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy hoạch mới.

b) Quản lý hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên.

– Đối với tài nguyên đất: Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các xã, thị trấn trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích đất trồng lúa; kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động làm hủy hoại, suy thoái đất; thúc đẩy khai thác quỹ đất chưa sử dụng.

– Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng khai thác cát sỏi lòng sông, khai thác khoáng sản trái phép gây ô nhiễm môi trường và gây sạt lở đất canh tác của nhân dân.

– Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai thực hiện tốt đề án tăng cường quản lý thu phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ hoạt động khoáng sản.

– Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản để bảo vệ theo quy định.

2. Phương án khai thác bảo vệ tài nguyên nước

– Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác và sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; Đầu tư xây dựng trạm nước sạch cho các xã có chất lượng nước kém, các trạm đã và đang triển khai xây dựng đi vào vận hành để phục vụ nhu cầu của người dân.

– Quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước; xây dựng quy hoạch mạng lưới khai thác nước dưới đất, nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Kiểm tra các đơn vị hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, yêu cầu phải có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới được xả thải ra môi trường.

– Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

– Kiểm soát chặt các nguồn thải ra ngoài môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xả nước thải vào nguồn nước.

– Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế của tỉnh, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Đối với tưới, cấp nước:

– Đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế-xã hội của huyện, chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

– Cấp đủ nước cho sinh hoạt nông thôn, sản xuất nông nghiệp; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, các khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng có hiện tượng thiếu nước cục bộ vào các tháng 3-4.

– Cấp nước nông lâm ngư nghiệp:

+ Đảm bảo cấp nước tưới cho đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

+ Đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động phục vụ phát triển vùng cây lâu năm, đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

– Cấp nước sinh hoạt: Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 100% dân số, trong đó 80% dân số đô thị loại V và 60% nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 85% dân số nông thôn.

– Cấp nước phục vụ công nghiệp: Đảm bảo cấp nước cho Khu công nghiệp mới, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

– Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi để đảm bảo phát huy trên 95% năng lực thiết kế.

b) Đối với tiêu, thoát nước

– Chủ động tiêu thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

– Tăng cường khả năng tiêu úng, đảm bảo tiêu cho vùng trồng lúa.

– Chủ động phòng, chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu vực dân cư nông thôn và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

+ Chủ động và nâng cao tần suất đảm bảo tiêu nước cho khu vực phát triển đô thị và các ngôi tiêu chính, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

+ Tăng cường khả năng tiêu thoát ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 10%, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới, tiêu.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất

a) Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong giai đoạn này, việc sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

Quy hoạch sử dụng đất mang tính khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong những năm trước mắt, vừa đảm bảo đáp ứng cho phát triển ở những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, các khu du lịch, dịch vụ, điểm công nghiệp và việc mở rộng đô thị phù hợp với các quy hoạch như quy hoạch của ngành nông nghiệp, công

nghiệp, xây dựng đã đề xuất, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn toàn huyện.

b) Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của huyện.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

** Đất sản xuất nông, lâm nghiệp:*

- Nông Nghiệp: Tập trung thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh, tập trung có quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chú trọng phát triển chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của cây ăn quả, cây rau đậu và cây công nghiệp, giảm tỷ trọng cây lương thực. Chú trọng phát triển các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh cao, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường cho xuất khẩu. Đầu tư phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đất lâm nghiệp: Phát triển nông nghiệp và nông thôn là cơ sở để ổn định về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... và là cơ sở thúc đẩy và đảm bảo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện còn

và diện tích tạo thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, rừng được phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh khác, các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Khuyến khích mọi tổ chức cá nhân, mọi thành phần kinh tế tham gia nhận khoán bảo vệ rừng. Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho toàn bộ những hộ gia đình sống ở rừng, tăng cường lực lượng kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phân khu chức năng các khu rừng đặc dụng, gắn trách nhiệm bảo vệ rừng với chính quyền cấp xã...

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống có cây gỗ rải rác và cây bụi có lượng cây tái sinh từ 300 - 500 cây/ha tại những khu vực phòng hộ xung yếu, thuận lợi cho quản lý, chú trọng những khu vực tái sinh rừng thông tự nhiên, khu vực thuộc rừng phòng hộ và đặc dụng. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng cách ngăn chặn lửa rừng, sâu bệnh hại, sự phá hoại của gia súc và chặt phá của con người.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng vườn rừng, trại rừng. Trồng rừng tập trung trên diện tích đất trống không còn rừng, rừng cây bụi không có khả năng tái sinh, diện tích đất nông nghiệp có độ dốc < 25 độ nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế, nhà máy,... đai rừng phòng hộ trên diện tích đất cây công nghiệp, ưu tiên các khu danh lam thắng cảnh, du lịch...

– Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh và trồng mới nhằm tái tạo sự cân bằng cho môi trường sinh thái.

– Trồng rừng đặc dụng: chủ yếu là các loại cây bản địa cải tạo cảnh quan thiên nhiên.

Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh và thực hiện nghiêm chỉnh phương án điều chế rừng, thực hiện tiết kiệm tài nguyên rừng.

Phát triển du lịch sinh thái trên diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tại huyện khá lớn. Việc xác định cụ thể diện tích sử dụng đất lâm nghiệp để xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch sinh thái còn phụ thuộc vào quy mô của mỗi dự án du lịch và đối tượng rừng bị tác động sau này, do đó tỷ lệ diện tích sử dụng đất lâm nghiệp sẽ được thực hiện sau theo các quy định tại Thông tư số 99/2016/TT-BNN ngày 06/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

* Đất cho phát triển thương mại, du lịch:

Cần được ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa, mặt nước... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của Tỉnh Bình Định đến năm 2030 và các quy hoạch khác của tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái, v.v. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: Trung tâm thương mại, các siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng v.v.. tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

*** Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Phương hướng phát triển ngành công nghiệp được luận cứ từ thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, dự báo triển vọng phát triển thời kỳ quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển.

*** Đất cơ sở hạ tầng**

Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các phường, gắn với quá trình xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung của các ngành như Giáo dục, Văn hóa thể thao, Y tế,...

c) Các chỉ tiêu sử dụng đất chính

Theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và phân loại đến từng đơn vị hành chính cấp huyện hiện đã được gửi Bộ Tài Nguyên Môi trường cho ý kiến, các chỉ tiêu phân bổ đất chính cho huyện An Lão như sau:

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 65.030 ha, chiếm 93,32% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.405 ha, chiếm 6,32 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

Diện tích đất chưa sử dụng là 253 ha, chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

Bảng 7 - Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất			
	Tổng		69.688,02	100
I	Đất nông nghiệp	NNP	65.030	93,32
	<i>Trong đó:</i>			0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	938	1,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	910	1,31
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.311	3,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.829	34,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.674	32,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.134	18,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	4.910	7,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.405	6,32
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	826	1,19
2.2	Đất an ninh	CAN	2	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	211	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	0,003
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32	0,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.838	2,64
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	622	0,89
-	Đất thủy lợi	DTL	931	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	0,004
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	187	0,27
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3	0,004
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19	0,03
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	343	0,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	90	0,13
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	253	0,36

X. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực thiết yếu

Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam trung bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Dự án thủy lợi, đề điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân

Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

Các dự án công nghiệp, dịch vụ: Định hướng thu hút phát triển công nghiệp, dịch vụ chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập

trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập,...

Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng đồng bộ hệ thống các công cụ phát triển trên địa bàn huyện bao gồm: hệ thống quy hoạch các đô thị trong đó tích hợp các ngành phát triển; chương trình phát triển đô thị; các quy hoạch khu đô thị mới, các đề án, quy định,... và xây dựng đội ngũ nhân lực kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

– Giai đoạn 2021-2025: Triển khai các dự án trong đó ưu tiên các dự án động lực.

+ Giai đoạn đầu tập trung phát triển dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các vùng phát triển, các huyện, khu vực phát triển đô thị và nông thôn (các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; tuyến đường sắt, tuyến đường thủy... và các công trình đầu mối).

+ Dự án đầu tư cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, động lực phát triển lan tỏa, như: thị trấn An Lão...

+ Hạ tầng thiết yếu các cụm công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế trọng điểm.

+ Công trình phòng chống thiên tai, phục vụ dân sinh quan trọng.

– Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục hoàn thiện các dự án phát triển khu du lịch, khu vực phát triển đô thị mở rộng; các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

– Giai đoạn sau 2030: Phát triển mở rộng theo các chiến lược phát triển mới, khai thác vùng dự trữ mở rộng và chuyển đổi chức năng các khu vực theo hướng khai thác sử dụng đất hiệu quả.

2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Ưu tiên đầu tư vào các dự án động lực đặc biệt là hệ thống hạ tầng mang tính kết nối: đường bộ cao tốc, đường quốc lộ, các tuyến đường kết nối đô thị; các công trình phòng chống thiên tai, tuyến đê ven sông...

Hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư lấp đầy các cụm công nghiệp như: cụm công nghiệp Gò Bù, Gò Cây Duối;

Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu du lịch về phía Bắc huyện tại các xã An Toàn, An Hưng, ...

Dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị với các khu tái định cư để giải quyết kịp thời nhu cầu đất ở, nhà ở tái định cư cho các hộ dân phải di dời tại dự án hạ tầng trọng điểm.

Các dự án hạ tầng kỹ thuật khác.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

- Hoàn thiện HTKT 2 CCN Gò Bù và Gò Cây Duối
- Xây dựng mới cầu tràn vượt lũ Tmanghen
- Xây dựng cầu nối tuyến đường từ Rừng phòng Hộ tới cầu Qua khu kinh tế Trung Hưng
- Chinh trang đô thị và xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị và ngàm hóa các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Quảng trường và nhà Văn hoá huyện
- Nhà thi đấu thể thao huyện
- Tuyến đường Gò Núi 1 đi Thị trấn
- Xây dựng khu xử lý chất thải tập trung xã An Hòa
- Xây dựng khu xử lý chất thải, thị trấn An Lão
- Hoàn thiện hạ tầng khu vực Hồ sinh thái của huyện
- Hoàn thiện hạ tầng các khu dân cư Gò Bù, Đồng Võ, Sông Lấp.
- Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Xuân Phong đạt tiêu chuẩn đô thị loại V
- Quy hoạch, xây dựng, chinh trang các khu dân cư.

3. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như:

Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nhân lực cho khu vực công

+ Phát triển nhân lực quản lý cho các cơ quan đảng, nhà nước từ tỉnh đến xã theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành phát triển.

+ Phát triển nhân lực thực thi công vụ có chất lượng, nhất là nhân lực phục vụ công tác dự báo, nhân lực làm việc trong các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, nông lâm nghiệp, du lịch.

- Phát triển nhân lực cho khu vực doanh nghiệp

+ Phát triển nhân lực quản lý doanh nghiệp (kể cả nhân lực quản lý bậc trung, cao)

+ Phát triển nhân lực nghề, trong đó nhất là nhân lực phục vụ phát triển các lĩnh vực mũi nhọn.

+ Phối hợp với doanh nghiệp phát triển nhân lực chuyển đổi số cho doanh nghiệp

- Phát triển nhân lực cho khu vực nông lâm nghiệp

+ Phát triển nhân lực quản lý các hợp tác xã

+ Phát triển nhân lực chuyển đổi số cho hợp tác xã, hộ gia đình

Trong mỗi giai đoạn, chú ý đúng mức đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Tăng cường kiến thức về công nghệ thông tin, khai thác dữ liệu lớn, kết nối Internet và sử dụng hiệu quả các nền tảng công nghệ xuyên quốc gia. Đồng thời, phát triển lực lượng nhân lực làm công tác dự báo, hoạt động trong lĩnh vực đàm phán cho những lĩnh vực trọng điểm.

- Sắp xếp hệ thống cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện
- + Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
- + Kết nối các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, các cụm công nghiệp để có kế hoạch đào tạo hàng năm, giai đoạn đáp ứng nhu cầu phát triển.

c) *Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn*

- Đối với hệ thống đô thị
- + Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế xã hội của các đô thị giai đoạn đến 2025 và 2030. Xây dựng các đề án, kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ, đặc biệt là thực hiện Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Làm tốt công tác quy hoạch, đảm bảo phù hợp và có tính khả thi cao.

- + Xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án về xây dựng đô thị văn minh hiện đại, đề án phát triển các ngành dịch vụ; đề án phát triển du lịch; đề án bảo vệ môi trường của các đô thị trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo các đô thị đạt các tiêu chí theo Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13. Tập trung làm tốt công tác quản lý trật tự đô thị. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên và môi trường. Chỉ đạo quyết liệt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh triển khai xây dựng chính quyền điện tử.

- + Phát triển kinh tế bền vững: Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao. Thu hút các doanh nghiệp lớn, các dự án sản xuất công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách.

- + Nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách: Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước hàng năm; tăng cường thanh tra, kiểm tra, áp dụng các biện pháp chống thất thu. Điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Phân bổ, quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

- + Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh: Nâng cao chất lượng thu hút đầu tư FDI theo hướng khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách Nhà nước. Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tiếp tục làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư.

- + Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường: thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát việc quản lý sử dụng quỹ đất công ích để làm cơ sở quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích theo quy định.

- + Phát triển toàn diện các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - xã hội: Giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Quản lý tốt các Lễ hội, hoạt động văn hóa; nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Xây dựng phong trào thể thao quần chúng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác dân số và phát triển. Đẩy mạnh giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững.

- Đối với các khu dân cư nông thôn.
- + Đối với khu dân cư đã hình thành dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thường dựa trên những thế đất khá bằng phẳng, tiện lợi giao thông, nguồn nước..., cần phải quy hoạch, chỉnh trang lại hệ thống giao thông đường làng, ngõ xóm; xây dựng hệ thống công trình thoát nước, gom nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi vào các khu vực để xử lý theo các phương pháp sinh học, tự nhiên.
- + Đối với những khu vực dân cư mới, tái định cư cần quy hoạch theo lối quy hoạch kiến trúc hiện đại gắn với giữ gìn bản sắc của địa phương; chú ý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: điện, đường, trường, trạm... Chú trọng tạo không gian mở cho sự phát triển trong tương lai; tránh xu hướng bê tông hóa không gian sống.
- + Gắn việc quy hoạch, sắp xếp các khu vực dân cư nông thôn với quy hoạch, bố trí sản xuất, điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất đai cho sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- + Quy hoạch phát triển các khu dân cư theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống với đặc tính văn hoá dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá trong đời sống hiện đại. Đồng thời, đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần tạo sự thuận tiện cho sản xuất và tiện lợi cho sinh hoạt của dân cư.
- + Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực, duy trì các đặc tính phân bố vốn có lâu đời của các khu dân cư truyền thống của đồng bào dân tộc trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh. Tiếp tục triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới.
- + Tiếp tục nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ngăn chặn, xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường. Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Bình Định. Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.
- + Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của huyện và thị xã. Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm. Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

+ Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh. Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

+ Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng. Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống... Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô. Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có. Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

+ Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ... CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh. Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung. Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể. Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực. Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

d) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, lãnh đạo tỉnh sẽ thúc đẩy kết quả thông qua cơ chế quản lý chặt chẽ và liên tục hiệu quả triển khai các ưu tiên có trọng tâm và chọn lọc. Triển khai thành công thông qua thiết lập các chỉ tiêu và đà tăng trưởng, xác định kế hoạch hành động cụ thể và theo dõi tiến độ theo các hoạt động thường quy chung.

Thành lập Ban chỉ đạo Triển khai quy hoạch cấp huyện là một tổ chức báo cáo lên các cấp cao nhất của chính quyền huyện và chính quyền tỉnh có trách nhiệm thiết lập một cách tiếp cận có hệ thống để thúc đẩy tiến độ và tạo ra kết quả trên các ưu tiên của thể của quy hoạch.

Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gắn với việc xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi

phạm pháp luật về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo đúng quy định. Quản lý chặt chẽ các quỹ đất theo quy hoạch được duyệt.

e) Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính

– Đẩy mạnh Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền thân thiện (có cả cam kết thuận lợi, có lợi nhuận cho các nhà đầu tư đến đầu tư tại huyện). Mở rộng chính quyền điện tử, tăng tốc triển khai các dịch vụ hành chính công cấp độ 4 tại tỉnh đảm bảo 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp theo hình thức trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, đảm bảo hình thành chính quyền số của tỉnh vào năm 2025.

– Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng số đảm bảo tốt cho hoạt động của chính quyền số của huyện, đồng thời hỗ trợ phát triển và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu lớn của tỉnh về kinh tế, y tế, giáo dục, môi trường, đất đai, ...

– Thúc đẩy các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân phát triển thương mại điện tử đảm bảo thương mại điện tử đạt tối thiểu 50% tổng giá trị thương mại góp phần phát triển nền kinh tế số của huyện An Lão và tỉnh Bình Định

XI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện An Lão thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" là cần thiết nhằm rà soát toàn bộ các quy hoạch trên địa bàn, kết nối về không gian, đất đai và đáp ứng hạ tầng nhằm phát huy các lợi thế của địa phương, lồng ghép các định hướng phát triển của từng ngành và đưa ra định hướng phát triển toàn huyện phù hợp với các định hướng phát triển Quốc gia, của Tỉnh, của huyện.

Đồ án huyện cập nhật và đề xuất của các đồ án liên quan (cấp vùng, tỉnh, huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp), góp phần cụ thể hóa các về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Là công cụ để định hướng quá trình quy hoạch phát triển huyện.

2. Kiến nghị

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện An Lão thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nghiên cứu rất cụ thể như; Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân vùng phát triển kinh tế, định hướng hệ thống đô thị trên địa bàn toàn huyện, các khu vực phát triển chức năng khác như; Khu di tích, khu du lịch, khu bảo tồn, khu thương mại cửa khẩu, khu phát triển thủy sản, khu công nghiệp... và ngoài ra có đề xuất các định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...

Kính đề nghị UBND An Lão xem xét các vấn đề trên liên quan đến phát triển tổng thể kinh tế huyện, cho ý kiến thích đáng để nhóm nghiên cứu tổng hợp chỉnh sửa và tích hợp các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện đưa vào tích hợp quy hoạch tỉnh Bình Định.